

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ CHÍ MINH**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TƯ LIỆU HOÁ CÁC LOÀI LÂM SẢN NGOÀI GỖ CÓ GIÁ TRỊ
ĐƯỢC LIỆU ĐƯỢC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KINH VÀ CHĂM
SỬ DỤNG Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TAKÓU
TỈNH BÌNH THUẬN**

**Họ và tên: Lê Hoàng Quyên
Ngành : Lâm Nghiệp
Niên khóa: 2005 – 2009**

Tháng 06 năm 2009

**TƯ LIỆU HOÁ CÁC LOÀI LÂM SẢN NGOÀI GỖ CÓ GIÁ TRỊ
ĐƯỢC LIỆU ĐƯỢC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KINH VÀ CHĂM SỬ
DỤNG Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
TAKÓU – TỈNH BÌNH THUẬN**

Tác giả

LÊ HOÀNG QUYÊN

Khoá luận được đệ trình đề để đáp ứng yêu cầu
cấp bằng kỹ sư ngành
Lâm nghiệp

Giáo viên hướng dẫn:
Th.s Nguyễn Quốc Bình

Tháng 6 năm 2009

LỜI CẢM TẠ

Tôi xin chân thành cảm ơn sâu sắc đến Ban Giám Hiệu Trường Đại Học Nông Lâm nói chung, đặc biệt là khoa Lâm nghiệp đã tạo điều kiện và truyền đạt những kiến thức khoa học cho tôi trong suốt 4 năm học tại trường.

Tôi xin chân thành cảm ơn thầy Nguyễn Quốc Bình đã tận tình giúp đỡ và hướng dẫn tôi hoàn thành đề tài này.

Đặc biệt tri ân đến Chú Liêm và các anh chị đang công tác tại khu bảo tồn TàKóu, c.Dương, c.Đào đã nhiệt tình giúp đỡ cho tôi trong quá trình thực tập tại Hàm Thuận Nam.

Con ghi ơn sâu sắc đến ba mẹ, những người thân đã giúp đỡ tôi về mọi mặt để tôi hoàn thành được luận văn này.

Cảm ơn tất cả các bạn trong lớp đã giúp đỡ tôi trong những năm tháng cùng ngồi dưới giảng đường đại học.

Cảm ơn cộng đồng người dân trong khu bảo tồn TaKóu đã giúp tôi trong quá trình điều tra cây thuốc.

Lê Hoàng Quyên

TÓM TẮT

Nội dung của tóm tắt bao gồm Tên đề tài, thời gian, địa điểm, tóm lược mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu. Kết quả được nêu thật ngắn gọn những kết quả chính. Không trình bày các kết luận, kiến nghị, **không chứa các bảng, biểu đồ, trích dẫn.**

Formatted: Highlight

Formatted: Font: Bold, Complex Script Font: Bold

Đề tài nghiên cứu “Tư liệu hoá các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị dược liệu được cộng đồng dân tộc Kinh và Chăm sử dụng ở khu bảo tồn thiên nhiên TàKóu – Tỉnh Bình Thuận được tiến hành tại xã Tân Thành, Tân Nghĩa, Hàm Minh huyện Hàm Thuận Nam tỉnh Bình Thuận, thời gian từ tháng 3 đến tháng 5.

Kết quả thu được là tư liệu hoá được 20 loài Lâm sản ngoài gỗ thường được người dân ở đây khai thác, sử dụng và mua bán.

Formatted: Highlight

Yêu cầu viết lại tóm tắt

Danh sách các hình

Hình 4.1: Cốt toái bồ ở KBT TàKóu	22
Hình 4.2: Huyết giác ở KBT TàKóu	23
Hình 4.3a: Lá Đổ trọng ở KBT TàKóu	23
Hình 4.3b: Chất nhựa Đổ trọng ở KBT TàKóu.....	23
Hình 4.4a: Rễ Thần Xạ Ở KBT TaKóu.....	24
Hình 4.4b: Lá Thần Xạ Ở KBT TaKóu.....	24
Hình 4.5: Vàng cọng ở KBT TaKóu	25
Hình 4.6: Củ bình vôi ở KBT TaKóu.....	25
Hình 4.7: Thiên niên kiện ở KBT TàKóu.....	26
Hình 4.8: Sa nhân ở KBT TàKóu	26
Hình 4.9: Bá bệnh ở KBT TàKóu.....	26
Hình 4.10: Thạch học ở KBT TàKóu.....	27
Hình 4.11 Ngũ gia bì ở KBT TaKóu.....	28

Danh sách các bảng

Bảng 4.1 Các loài cây thuốc thường được khai thác và mua bán ở núi Tà Kóu	20
Bảng 4.2: Số lần tên cây thuốc được nhắc đến và danh mục các tên cây thuốc đã được ghi chép theo thứ tự giảm dần	21
Bảng 4.3: Trữ lượng thu hái dược liệu mỗi năm	30
Bảng 4.4: Trữ lượng thu mua dược liệu mỗi năm	31
Bảng 4.5: Giá của một số cây thuốc	36
Bảng 4.6: Phân hạng cây thuốc theo mức độ bị đe dọa của loài	37

Chương 1

MỞ ĐẦU

1.1. Đặt vấn đề

Việt Nam với diện tích tự nhiên là vùng đồi núi, chịu sự ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Chính điều kiện khí hậu và địa hình như vậy đã tạo cho đất nước chúng ta một hệ thực vật rừng phong phú và đa dạng, có nhiều loại gỗ và lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao, trong đó có các loài cây được dùng làm dược liệu. Tuy nhiên, người dân ở miền núi vẫn có thói quen khai thác nguồn cây thuốc nam sẵn có từ rừng tự nhiên mang về dùng, điều này dẫn đến nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên này một cách nhanh chóng, thậm chí một số loài có giá trị cao, quý hiếm có thể bị tuyệt chủng. Chính vì vậy, cần thiết phải có các hoạt động bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên cây dược liệu do chính người dân sống gần rừng thực hiện nhằm sử dụng bền vững nguồn tài nguyên này trong tương lai

Trước đây việc khai thác LSNG chưa chú trọng đến việc bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên này. Hậu quả là LSNG cạn kiệt nhanh chóng, kéo theo hàng loạt khó khăn cho người dân sống gần rừng. Bởi vì đối với họ, LSNG là nguồn cung cấp thức ăn, đồ dùng trong gia đình và là nguồn dược liệu.

Hiện nay với nhiều nguyên nhân khác nhau làm giảm nguồn LSNG. Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển, sức khoẻ người dân được nâng cao, LSNG làm dược liệu có nguồn gốc từ thiên nhiên được quan tâm nhiều hơn. Do vậy, nhu cầu với các loại dược liệu này nâng cao đã tạo nên mặt thị trường hoàn thiện. Từ đó người dân có thể sống dựa vào việc thu hái các loại LSNG làm dược liệu này để tăng thu nhập.

Tuy nhiên, việc khai thác LSNG dùng làm dược liệu chưa được hợp lý. Tài nguyên rừng không kịp tái tạo, đáp ứng cho nhu cầu sử dụng. Từ đó tạo ra tính hai mặt là người dân sống gần rừng có thêm thu nhập, người sử dụng được đáp ứng nhu cầu nhưng tài nguyên rừng bị cạn kiệt. Hậu quả là sẽ làm mất dần tính đa dạng sinh học của rừng.

Núi TaKóu – tỉnh Bình Thuận từ lâu đã nổi tiếng ở miền Nam về nguồn dược liệu từ cây cỏ có chất lượng cao. Hơn một phần tư trong số khoảng 1000 loài thực vật của núi TaKóu có thể sử dụng làm thuốc. Nhiều loài cây thuốc ở núi Tà Kóu không chỉ được người dân trong vùng đệm khu bảo tồn sử dụng mà còn được tiêu thụ ra thị trường bên ngoài. Bên cạnh đó, mỗi năm có trên 200.000 khách hành hương đến viếng các ngôi chùa trên núi cũng đã góp phần tiêu thụ một số lượng lớn cây thuốc được bày bán tại khu vực này.

Và cộng đồng người Chăm và người Kinh ở khu bảo tồn Takóu thì có kho tàng kiến thức bản địa về cách sử dụng các sản phẩm từ rừng. Tuy nhiên những kiến thức đó sẽ bị mai một hoặc biến đổi dần để thích ứng trong điều kiện sống hiện nay. Việc sử dụng các nguồn LSNG tại địa phương có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đặc biệt là LSNG mà người dân thường sử dụng làm dược liệu..

Với những câu hỏi được đặt ra: Có còn nhiều hay ít việc sử dụng những cây thuốc ở trong cộng đồng người Chăm và người Kinh ở khu bảo tồn Takóu? Ta nên làm gì để có trong thời gian ngắn giúp cho nhân dân, thầy thuốc Đông y dễ dàng nhận biết và phổ biến, làm quen với cách dùng chữa một số bệnh nhằm chăm sóc sức khỏe ban đầu và thực hiện mục tiêu sức khỏe cho mọi người với điều kiện đơn giản, rẻ tiền dễ kiếm mà vẫn đảm bảo cơ sở khoa học cần thiết. Vì vậy nghiên cứu được chọn là “Tư liệu hoá các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị dược liệu được cộng đồng người Chăm và kinh sử dụng ở khu bảo tồn thiên nhiên Takóu - tỉnh Bình Thuận thường dùng”.

1.2. Mục đích - Mục Tiêu

1.2.1. Mục đích

Tư liệu hoá các kiến thức bản địa trong việc sử dụng các loại LSNG dùng làm dược liệu nhằm phát triển tiềm năng của chúng trong điều kiện thực tế tại địa phương.

1.2.2. Mục Tiêu

Để đáp ứng mục đích nghiên cứu, các mục tiêu cần đạt được:

- Xác định các loài LSNG chính mà người dân khai thác và sử dụng làm dược liệu.

- Tư liệu hoá kiến thức của cộng đồng trong phân loại, thu hái, sử dụng, chế biến, tồn trữ và thuần hoá các loại sản phẩm đó.

- Xác định tầm quan trọng của các LSNG dùng làm dược phẩm này đối với đời sống của người dân nông thôn.

- Đánh giá tiềm năng thương mại và giá trị bảo tồn cho các loài ưu tiên.

1.3. Đối tượng điều tra

Người dân sống ở vùng ven và trong vùng lõi Khu bảo tồn.

a. Những người dân sống phụ thuộc vào nguồn LSNG dùng làm dược liệu.

b. Nhóm những người trực lợi từ rừng tạm gọi là kinh doanh rừng trái phép.

1.4. Phạm vi nghiên cứu

Các hoạt động khai thác LSNG dùng làm dược liệu trong khu bảo tồn thiên nhiên Takóu: trong đó trọng tâm là hai thôn xen ghép Hiệp nghĩa và Hiệp nhơn thuộc xã Tân Thuận là một xã nằm vừa trong vùng đệm vừa trong vùng lõi khu bảo tồn, xã này chủ yếu là dân tộc Chăm.

Chương 2

TỔNG QUAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan

2.1.1. Khái niệm lâm sản ngoài gỗ dùng làm dược liệu

Lâm sản ngoài gỗ dùng làm dược liệu là cây thuốc bổ, chữa bệnh, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc độc có được từ hệ sinh thái rừng và đất rừng phục vụ cho mục đích sử dụng của con người. Mục đích sử dụng của con người tùy thuộc vào đặc tính riêng của từng cộng đồng, từng quốc gia hay từng khu vực.

Ý nghĩa và lĩnh vực sử dụng của LSNG dùng làm dược phẩm:

- Ý nghĩa:

+ Nâng cao thu nhập.

+ Tạo tính an toàn lương thực, sức khỏe.

+ Tăng đa dạng sinh học trong hệ sinh thái rừng.

- Các giá trị mà LSNG dùng làm dược phẩm mang lại cho con người:

+ Giá trị về mặt kinh tế: các nguồn thu nhập của một hộ gia đình .

+ Giá trị về mặt xã hội cho các vùng cư dân vùng gần rừng:

. Ổn định và an ninh cho đời sống người dân phụ thuộc vào rừng,

. Tạo ra thu nhập cho người dân sống phụ thuộc vào rừng,

. Tạo ra một số lượng việc làm cho dân địa phương.

. Bảo tồn và làm sống những kiến thức bản địa về gây trồng, chế biến, chữa bệnh

bằng cây thuốc tự nhiên.

. Bảo tồn những giá trị văn hóa của các cộng đồng, các dân tộc.

+ Giá trị về mặt xã hội cho những khu vực đô thị:

. Giảm chi phí nhập nguyên dược liệu từ nước ngoài.

. Tăng tính thương mại trong và ngoài nước.

+ Giá trị về mặt môi trường:

- . Bảo vệ và làm tăng tính đa dạng sinh học của rừng,
- . Giải quyết mâu thuẫn giữa sự phát triển bền vững tài nguyên đáp ứng cho sự tăng dân số với bảo tồn bền vững nguồn gen cho tương lai.
- . Bảo vệ gián tiếp rừng, đất rừng và nguồn nước.

2.1.2. Tình hình LSNG dùng làm dược liệu ở Việt Nam

Hiện nay Việt Nam nhập nguồn dược liệu với một lượng lớn từ nước ngoài như: Trung Quốc, Malaysia, Ấn Độ, ... Trong khi nước ta có những nguồn dược phẩm đó nhưng lại không biết cách tận dụng. Hoặc có thì chỉ có một số ít người biết cách sử dụng.

Đối với cây dược liệu, việc ươm và trồng theo kiểu công nghiệp không phải khi nào cũng thực hiện được, có những vị thuốc chỉ có thể mọc được trong rừng già, dưới những tán cây... Bà Lý Mây Chạn, Cán bộ xã và cũng là thành viên của Công ty cổ phần kinh doanh các sản phẩm bản địa Sapa đã khẳng định thêm về tính chính xác của thông tin này. Bà cho rằng: "Phải 2 đến 3 năm nữa, mới có thể thu hái dược liệu từ những vườn ươm".

Người xưa có câu: "Ăn của rừng rung rung nước mắt". Chắc chắn, những chủ nhân thực sự của rừng, những người đang sống bên rừng không được hưởng nhiều từ những nỗi thuốc siêu lợi nhuận. Thế nhưng, chắc chắn họ sẽ chính là người rơi vào cảnh "rung rung nước mắt" khi trong tương lai, rừng không còn dược liệu...

2.1.3. Tình hình quản lý LSNG dùng làm dược liệu ở Việt Nam

Những hạn chế chủ yếu trong quản lý nhà nước về nguồn dược liệu hiện nay là:

- Trên thực tế các loại dược liệu chưa được điều tra, xác định, phân định rõ ràng ngoài thực địa, chưa tiến hành lập hồ sơ phục vụ cho công tác quản lý.
- Các loại dược liệu chưa thực sự được quan tâm bảo tồn, phát triển và khai thác.
- Việc khai thác các nguồn dược liệu còn mang tính tự phát, phân tán, chưa có quy hoạch, còn lãng phí, hiệu quả kinh tế rất thấp. Phần lớn các cơ sở chế biến đều có quy mô nhỏ, không gắn với vùng nguyên liệu ổn định, công nghệ và thiết bị lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp, mẫu mã bao bì còn hạn chế nên tính cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế chưa cao.

2.2. Giới thiệu về khu vực nghiên cứu

Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Takóu thuộc huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận, được chính thức thành lập vào ngày 26 tháng 10 năm 1996 theo quyết định số 791/TTg QĐ của Thủ tướng chính phủ về việc xác lập Khu Bảo tồn Thiên nhiên vùng núi Takóu, và trở thành khu rừng đặc dụng thứ hai của tỉnh Bình Thuận để bảo tồn với nhiều loài đặc hữu của vùng đất duyên hải miền trung. Trước khi chính thức thành lập, nó là một khu rừng đặc dụng thuộc quyền quản lý của Chi cục kiểm lâm nhằm bảo tồn loài sên, một loài cây gỗ đặc sắc của vùng núi Takóu, thuộc huyện Hàm Thuận Nam tỉnh Bình Thuận. Tổng diện tích được quy hoạch là 17.823 ha trong đó diện tích khu bảo tồn là 11.866 ha và diện tích vùng đệm là 5.957 ha.

2.2.1. Điều kiện tự nhiên khu vực nghiên cứu

- Vị trí:

Khu bảo tồn thiên nhiên vùng núi Takóu nằm ở phía nam huyện Hàm Thuận Nam, trên địa bàn của 6 xã và thị trấn, đó là: Hàm Cường, Hàm Minh, Thuận Quý, Tân Thành, Tân Thuận và Thị trấn Thuận Nam.

+ *Tọa độ địa lý:*

Từ $10^{\circ}41'28''$ đến $10^{\circ}53'01''$ vĩ độ Bắc.

Từ $107^{\circ}52'14''$ đến $108^{\circ}01'34''$ kinh độ Đông.

- Ranh giới:

Phía Bắc giáp quốc lộ IA đi TP Phan Thiết và cùng dân cư xã Hàm Minh.

Phía Đông là vùng dân cư 2 xã Hàm Minh và Thuận quý.

Phía Nam giới hạn bởi đường mới mở từ Thuận Quý đi Kê Gà – Tân thành.

Phía Tây giáp một phần đường 712 và vùng dân cư xã Tân Thuận.

Các đặc điểm vị trí này cho thấy đây là một khu vực tiếp giáp với nhiều khu dân cư và nằm gần các trục giao thông quan trọng, nên khó bảo vệ, mặc dù mạng lưới đường giao thông có thể phát triển một số hoạt động như du lịch sinh thái.

- Địa hình:

Khu vực có các dạng địa hình như sau:

+ Dạng núi thấp: Núi Takóu nằm ở phía Bắc của khu rừng, độ cao tuyệt đối 694 m, độ dốc trên 15° , đây thuộc dạng núi sót của Nam dải Trường sơn.

+ Dạng đồi cao: Núi Tà Đặng nằm ở phía Đông - Nam khu rừng. độ cao tuyệt đối 296 m, độ dốc $10 - 15^{\circ}$.

+ Dạng bán bình nguyên: Nằm ở phía Nam khu rừng. Đây là dạng địa hình chiếm chủ yếu của khu rừng với độ cao so với mặt nước biển từ 50 – 100 m, địa hình nghiêng dần từ đông sang Tây và giáp biển ở phía Nam.

+ Đất ngập nước: Ngoài các dạng địa hình trên trong khu rừng còn có một số bưng, bầu, đầm lầy ngập nước thường xuyên quanh năm.

Sự đa dạng về địa hình có thể hỗ trợ cho sự đa dạng về các hệ sinh thái và đa dạng loài.

- Địa chất và thổ nhưỡng:

Khu BTTN Takóu nằm trong đới kiến tạo địa chất Đà Lạt, thuộc đai núi lửa Pluton Mezozoi – Kainozoi Tây Thái Bình Dương. Vùng kiến tạo khối sứt ven biển Phan Rí – Phan Thiết được lấp đầy bởi các thành tạo trầm tích bờ rời hệ tầng Phan Thiết, các trầm tích gió, trầm tích sông và trầm tích hiện đại.

Nền vật chất tạo đất trong khu BTTN Takóu bao gồm các thành tạo sau:

. Thành tạo Macma xâm nhập phun trào thuộc phức hệ Định Quán phát triển rộng mà thành, thành phần cơ học chủ yếu là đá: Granit, Biotit, Hocblen ...

. Thành tạo trầm tích bao gồm nhiều tầng hệ khác nhau từ cổ đến trẻ thuộc hệ Neogen đến hệ đệ tứ (Kainozoi) với các đặc điểm trầm tích như sau: Cát thạch anh màu đỏ, Cát xám hoặc cát đen, xám đen chứa di tích thực vật hoặc khoáng vật nặng Inmenit.

Do những đặc điểm của kiến tạo địa chất như trên, trong vùng đã hình thành nên các nhóm đất như sau:

. Nhóm đất Feralít và Feralít mùn phát triển trên đá Macma chua (Fa, FHa). Đây là nhóm đất hình thành tại chỗ, tầng đất mỏng (dưới 50 cm), đá nổi 30 -50 %, nhiều nơi có kết von, đất cơ thành phần cơ giới nhẹ, hơi chua. Phân bố ở triền núi Takóu, Ta Đặng.

. Nhóm Feralít phát triển trên nền phù sa cổ (Fo), nhóm đất này có tầng đất dày, tính chất cơ lý kém, thành phần cơ giới nhẹ (Cát pha, thịt nhẹ) đậm và lân tổng số nghèo,

lân dễ tiêu rất nghèo (P_2O_5 : 1 – 1,5 mg/100g), quá trình rửa trôi diễn ra mạnh mẽ, nhìn chung, nhóm đất này thuộc loại xấu.

. Nhóm đất phù sa biển: Trong nhóm này chia thành 2 nhóm nhỏ.

. Nhóm đất cát gồm các loại: đất cát đỏ (Rhodec AR), đất cát trắng (Luvic AR) và đất cát biển (Haplec AR). Đặc điểm của nhóm đất này là tầng đất dày, đất nghèo dinh dưỡng, hàm lượng SiO_2 cao, đất rời rạc, khả năng liên kết kém, thoát nước nhanh, giữ nước kém, tỷ lệ mùn trong đất ít.

Riêng cát biển chịu ảnh hưởng của nước mặn thông qua nước ngầm có muối. Tuy nhiên độ nhiễm mặn không cao và ở tầng sâu.

+ Nhóm đất mặn (M): Nhóm này chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều biển, đất tích tụ một lượng lớn muối hòa tan.

. Nhóm phù sa ven sông suối: đặc điểm tầng đất dày, không được bồi đắp phù sa, thành phần cơ giới nhẹ, đất có độ màu mỡ trung bình, hàm lượng mùn hơi ít, quá trình rửa trôi ở mức trung bình.

Ngoài các nhóm đất trên, trong khu bảo tồn còn có một số diện tích nhỏ đất lầy thụt ở ở cá bung, bầu ngập nước quanh năm.

- Khí hậu – thủy văn:

Theo số liệu quan trắc của trạm khí tượng gần nhất (Phan Thiết), các đặc trưng của khí hậu trong vùng như sau:

+ Nhiệt độ:

Nhiệt độ bình quân năm (T)	: 26,6 °C
Nhiệt độ cao tuyệt đối:	: 36,0 °C
Nhiệt độ thấp tuyệt đối:	: 12,0 °C
Số giờ nắng bình quân	: 7,3 giờ/ ngày.

Tổng tích ôn : 9.700 – 10.000 °C

+ Chế độ mưa:

Lượng mưa bình quân năm	: 1.115,7 mmm
Lượng bốc hơi bình quân năm	: 1.425,6 mm
Độ ẩm tương đối bình quân	: 80,7 %

Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng mười, bình quân 100 ngày mưa/năm. Tuy nhiên lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm, chủ yếu tập trung vào các tháng 7, 8, 9. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

+ Chế độ gió:

Hai hướng gió chính thịnh hành trong năm tương ứng với hai mùa khí hậu:

- Gió mùa Tây –Tây Nam thổi vào mùa mưa(từ tháng 5 đến tháng 10),Tốc độ gió bình quân 3,9 – 4,1 m/s. Khí hậu trong mùa gió này có những đặc trưng như sau nhiều giông, nóng ẩm, ẩm độ không khí bình quân 81,5 – 83,4 %.

- Gió mùa Đông Bắc xuất hiện vào mùa khô (tháng 11 đến tháng 4 năm sau), tốc độ gió bình quân 4 – 4,5 m/s. Khí hậu có đặc điểm khô hanh, gió thổi ổn định suốt mùa, ẩm độ không khí bình quân 75 – 78 %. Thời tiết khô hanh, nắng gắt gây tình trạng khô hạn nghiêm trọng cho một số cây trồng.

+ Dạng khí hậu:

Theo đánh giá của Đài khí tượng - thủy văn Bình Thuận, Khí hậu vùng núi Takóu nói riêng và huyện Hàm thuận Nam nói chung có những đặc điểm như sau:

Lượng mưa tương đối khá (so với trong tỉnh), nhưng biến động nhiều (hệ số ẩm ướt = 1 – 1,2).

Nhiệt độ tương đối cao.

Mùa mưa kéo dài 6 tháng, giữa mùa mưa có thể xuất hiện thời kỳ mưa ít.

Thiên tai ở vùng này chủ yếu là do mưa không ổn định: Nhiều khi mưa dồn dập, sông suối ngấn gây những trận lũ quét. Ngược lại có khi mưa ít kéo dài dẫn đến tình trạng nắng hạn gay gắt hoặc xảy ra “hạn giữa vụ” nghiêm trọng.

Nhìn chung, khí hậu thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

+ Hệ thống sông, suối:

Do đặc điểm địa hình trong vùng, các suối nước phần lớn đều bắt nguồn từ núi Takóu và Ta Đặng. Ngoài ra, còn một số con suối nhỏ có nguồn gốc từ các mạch “nước nhi” xuất phát từ các đồi cát trong vùng.

Hệ thống sông, suối trong khu BTTN gồm có: Suối Nhum, Suối Nước mặm, Suối Tre, Suối Đá, Suối Vàng (suối vận), và sông Phan khu vực phía Tây.

Đặc điểm của các suối tuy nhiều nhưng ngắn, lưu vực nhỏ, xảy ra lũ trong mùa mưa nhưng khô kiệt trong mùa khô, ngoại trừ một số con suối có nguồn nước từ các mạch nước nhĩ, từ các cồn cát mà thực bì trên đó là rừng Dầu, rừng sên duy trì được nước quanh năm như suối Vận, Suối Tre.

2.2.2. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

- Tài nguyên rừng:

Kết quả phúc tra tài nguyên phục vụ xây dựng luận chứng khu bảo tồn đã cung cấp các số liệu diện tích và trữ lượng rừng như sau (Bảng 1.1):

Bảng 1.1. Diện tích và trữ lượng rừng Khu bảo tồn Thiên nhiên Takou

Các loại đất đai	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m³)
Tổng cộng	17.823	225.476
1. Diện tích khu bảo tồn	11.866	225.476
<u>a. Đất có rừng:</u>	6.299	225.476
- Rừng thường xanh	959	49.194
+Rừng trung bình	40	4.255
+Rừng nghèo	826	41.523
+Rừng non phục hồi	93	3.416
- Rừng rụng lá	1.142	26.723
Rừng nghèo thưa	1.142	26.723
-Rừng thưa cây họ Dầu	4.074	146.439
+ Rừng nghèo	2.680	110.684
+Rừng nghèo thưa	416	8.194
+Rừng non phục hồi	978	27.560
- Rừng ngập mặn	60	3.120
-Rừng trồng	64	
<u>b. Đất không có rừng</u>	<u>5.567</u>	
- Cây gỗ rải rác + cây bụi	3.259	
- Đất cát + trắng cỏ	2.308	

2. Diện tích vùng đệm	5.957	
-----------------------	-------	--

- Đa dạng thực vật rừng:

Thành phần thực vật của Khu Bảo tồn Thiên nhiên TaKóu hội tụ của ba luồng thực vật di cư: luồng Malaixia – Indonexia, luồng Ấn độ - Miến điện và luồng Hymalaya – Vân nam, Quý châu – Trung Quốc và hệ thực vật bản địa Việt Nam. Theo kết quả điều tra thực vật rừng từ luận chứng kinh tế kỹ thuật, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Takóu có 751 loài thực vật, thuộc 465 chi của 129 họ, 4 ngành trong đó:

- * Cây gỗ lớn : 261 loài 158 chi 57 họ.
- * Tiểu mộc : 212 loài 129 chi 54 họ
- * Thảm tươi : 152 loài 99 chi 32 họ
- * Dây leo + Phụ sinh : 110 loài 86 chi 39 họ
- * Phong lan : 22 loài 15 chi 1 họ
- * Quyết thực vật : 14 loài 12chi 8 họ.

- Phân theo ngành thực vật

- * Quyết thực vật : 145 loài 12 chi 8 họ
- * Thực vật hạt trần : 4 loài 12 chi 8 họ
- * Thực vật hạt kín : 733 loài 450 chi 118 họ

- Đa dạng về kiểu rừng:

Các yếu tố địa hình, đất đai, khí hậu và nhân tác đã góp phần hình thành các kiểu rừng như sau:

+ Trên nhóm Feralit phát triển trên đá macma chua (Fa, Fha) có các kiểu rừng sau:

. *Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới*: Nằm ở trên núi Takóu từ độ cao 300m trở lên, sườn tây núi Tà Đặng có độ cao từ 100 –260 m. Cấu trúc rừng của rừng gồm các tầng: Thảm tươi, cây bụi, Cây nhỏ, tầng lập quần, nhưng không có tầng nhô.

. *Kiểu rừng rụng lá hơi ẩm nhiệt đới*: Phân bố ở độ cao từ 100 – 300 m chân núi Takóu và sườn Đông núi Tà đặng và rải rác tại một số đồi thấp trơ sỏi đá trong khu rừng, tầng đất rất mỏng, đá nổi thành từng mảng lớn.

+ Trên vùng đất cát (cát đỏ, cát trắng) và cát xám hình thành trên nền phù sa cổ (Fo) có một kiểu rừng:

. *Kiểu rừng thưa cây họ Dầu*: Đây là kiểu rừng có diện tích lớn nhất trong khu bảo tồn, phân bố trên địa hình bán bình nguyên gợn sóng. Thực vật thân gỗ ở đây chủ yếu là cây họ Dầu như Sến mù, Dầu giầy, Dầu đồng cùng với các loài khác như Trám. Dưới sức tác động con người về việc khai thác lâm sản nên kiểu rừng này có nguy cơ bị thu hẹp phạm vi phân bố. vật, phân bố, nhưng .

+ Trên vùng đất cát trắng ven biển: có một kiểu thảm thực vật:

. *Thực vật trên cồn cát ven biển*: Dọc theo bờ biển từ Suối Nhum đến Kê gà có cồn cát trắng hiện nay có chỗ chưa ổn định, cát bay mức độ nhẹ. Thực vật ở đây chưa ổn định, hình thành nên sinh cảnh thực vật trên cồn cát ven biển với các loài cây gỗ như Sến mù (*Shorea roxburghii*), Dầu giầy (*Dipterocarpus chartaceus*), Thị đầu heo (*Diospyros embryoteris*), Trám (*Syzygium*) v.v. phân bố rải rác, có chiều cao từ 1,5 – 3 m do gió biển, cát vùi lấp nên thân cong queo, cành nhánh nhiều. Nhóm cây bụi gồm có Mai tứ quý (đỏ ngon), Sầm bụi, Thấu tấu, Cò ke nam, Găng, Xương rồng. Thảm tươi có Cỏ lông công, Cỏ mao thu, Thu thảo, Xuân thảo cát.

+ Đất ngập phèn: có một kiểu thảm thực vật:

. *Thực vật trên đất ngập phèn*: Trong phạm vi khu rừng có một số bưng, bàu ngập nước trong năm, hình thành nên thảm thực vật rừng mang tính chất của hệ sinh thái rừng ngập phèn. Thực vật ở đây có Tràm (*Melaleuca leucadendron*). Nơi đất thấp có cỏ năng (*Eleocharis dulcis*), Cỏ mồm (*Ischaemum indicum*), dưới bưng có bông súng (*Nymphaea stellata*), sậy (*Phragmites karta*), những nơi cao gặp Đé (*Saccharum spontaneum*), Bình bát (*Annona glabra*), Mua (*Melastoma affine*), Dây choại (*Stenochlaena palustris*). Nhìn chung thành phần thực vật ở đây nghèo hơn so với hệ sinh thái rừng tràm của đồng bằng sông Cửu Long.

+ Trên đất thoái hóa sau nương rẫy:

. *Sinh cảnh cây bụi, trảng cỏ sau nương rẫy*: Do tác động của con người như chặt gỗ, cũi làm nương rẫy, cháy rừng v.v. hình thành nên các kiểu sinh cảnh cây bụi, trảng cỏ sau nương rẫy thực vật có Nhân dê (*Erioglossum*), Thị (*Diospyros*), Cò ke (*Grewia*), Đò

ngon (*Cratoxylon*), Bình linh (*Vitex*), Sên mủ (*Shorea*), Sầm (*Memecylon*), Thầu tấu (*Aporosa*), Cỏ đuôi chồn (*Penisetum*), Cỏ voi (*Panicum*), Trinh nữ gai (*Mimosa*) v.v.

. *Quản hợp rừng trồng*: Ngoài việc trồng các cây lương thực, cây hoa màu trong những năm gần đây còn trồng các loại cây Công nghiệp như Điều, cây lâm nghiệp như Bạch đàn, keo lai, xoan chịu hạn.

2.2.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội

- Dân số, dân tộc và phân bố dân cư:

+ Dân số:

Theo số liệu thống kê của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Takóu, dân số nằm trong khu rừng:

- Tổng số hộ : 636 hộ
- Số nhân khẩu : 3.215 người
- Số lao động : 1.601 người.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: bình quân 2,75%

- Thành phần dân tộc:

Đại bộ phận là dân tộc kinh sinh sống đều khắp các xã trong vùng đệm khu bảo tồn. Riêng xã Tân thuận có 2 thôn xen ghép người dân tộc Chăm sống dọc theo bờ sông Phan. Với khoảng trên 200 hộ. đây là nhóm đồng bào dân tộc đang rất được nhà nước quan tâm về mọi mặt.

- Phân bố dân cư:

Nhìn chung phân bố dân cư của khu rừng như sau:

+ Phía Bắc là xã Hàm Minh và một phần thị trấn Thuận Nam. Dân cư phân bố theo quốc lộ IA và trong ven chân núi Takóu thuộc vùng đệm khu BTTN Takóu.

+ Phía Tây và Nam phân bố dân cư dọc theo đường tỉnh lộ 712 và ven biển.

+ Phía đông dọc theo suối Nhum.

Các điểm dân cư chỉ nằm ven khu rừng và bìa rừng. Trong khu rừng chỉ có rải rác một số hộ dọc theo suối nước mặn Bung thị. Các hộ dân này phần lớn sống trong rừng theo thời vụ. Mùa nắng thường quay về xóm ở trong làng, mùa mưa cất chòi ở tại rừng.

- Các sinh kế chính:

Sản xuất nông nghiệp bao gồm lúa nước, đất nương rẫy, vườn Thanh Long và chăn nuôi gia súc. Ngoài ra ở 3 xã ven biển, việc nuôi tôm phát triển.

+ *Lúa nước:*

Đối với đất ruộng có 20% đất chủ động về nguồn nước tưới từ các công trình thủy lợi, nguồn “nước nhĩ” ven các bung, bầu, suối thì gieo trồng 2 – 3 vụ/năm. Phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp (80%) phụ thuộc vào nước trời sản xuất lúa 1 vụ.

+ *Đất nương rẫy:*

Trồng cây hoa màu, dưa lấy hạt và các loại đậu. Trong những năm gần đây cây Thanh long đang có xu hướng phát triển mạnh về quy mô diện tích vì cho hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu tức thời của người dân nên được nhà nước khuyến khích phát triển đã làm thay đổi dần kinh tế của huyện Hàm Thuận Nam.

+ *Chăn nuôi gia súc:*

Chăn nuôi cũng đang trên đà phát triển nhưng trong 2 năm trở lại đây giá Bò, Dê bị tụt trầm trọng. tình hình phát triển gia súc bị chững lại và có nguy cơ lỗ vốn đối với các hộ đầu tư chăn nuôi.

+ *Ngành thủy sản:*

Tập trung chủ yếu ở 3 xã ven biển: Tân thành, Tân Thuận và Thuận quý. Các hộ nuôi tôm ở 3 xã này đã có bước chuyển biến rõ rệt trong kinh tế nhưng nếu không định hướng được lâu dài thì vấn đề về môi trường sẽ tác động không nhỏ đến năng suất cũng như chất lượng sản phẩm. Các tàu đánh bắt có công suất nhỏ, chủ yếu là đánh bắt ven bờ.

+ *Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:*

Sản xuất gạch ngói, đá chẻ phục vụ cho xây dựng bắt đầu phát triển.

+ *Thương mại du lịch:*

Một số ít hộ có hoạt động chủ yếu là buôn bán nhỏ, hàng hoá tiêu dùng phục vụ cho nhu cầu tại chỗ.

Trong khu BTTN takou hiện tại có tuyến cáp treo đang thịnh hành với khoảng 100.000 lượt người/ năm. Đã đi vào hoạt động từ 3 năm nay nhưng lợi nhuận chia vào tay các thành phần có cổ phần trong công ty du lịch. Người dân địa phương ngoài các hộ buôn bán nhỏ ở ven đường đi bộ lên chùa có cuộc sống phụ thuộc vào lượng khách tham

quam hàng năm. Các thành phần khác không được hưởng lợi từ nguồn du lịch này kể cả khu BTTN Takóu.

Đọc bờ biển từ Thuận quý đến Tân thành hiện tại đã hình thành các cụm resort ven biển xây dựng các loại hình du lịch vừa và lớn, thu hút khá đông khách du lịch từ các tỉnh thành lân cận nhưng vấn đề này không mấy tác động hay ảnh hưởng tích cực đến đời sống dân cư vùng ven.

Tiềm năng du lịch trong khu vực còn khá lớn dù được các cấp ngành địa phương vực dậy và phát triển rầm rộ trong thời gian 3 – 4 năm gần đây. Nhiều con đường được nâng cấp, nhưng chủ yếu là tạo bộ mặt cho ngành du lịch phát triển mạnh nhưng người dân ở đây không được hưởng lợi gì kể cả những kiến thức bản địa của họ. Họ vẫn là một bộ phận nhỏ làm thuê cho các doanh nghiệp ăn nên làm ra tại địa phương, còn hầu hết các cư dân vùng ven vẫn không được hưởng lợi từ sự đầu tư này.

- Đời sống văn hoá:

Hình thức chủ yếu là thông tin đại chúng, Hệ thống phát thanh và truyền hình của trung ương và địa phương đã đến tận những hộ sống ven rừng.

Các lễ hội văn hóa truyền thống hàng năm: giỗ tổ chùa Núi, Các hoạt động viếng thăm chùa vào các ngày mùng một rằm hàng tháng và trong các ngày tết nguyên đán.

Tại hai thôn xen ghép với người Chăm có lễ hội cúng mưa, cúng mùa sau thu hoạch của đồng bào dân tộc Chăm và lễ hội kate...

Ngoài ra còn một bộ phận dân Công giáo thì các hoạt động tôn giáo như lễ Giáng sinh, Phục sinh.

- Tình hình kinh tế:

+ Sản xuất nông nghiệp: Đây là ngành sản xuất chính của khu vực

- Cơ sở hạ tầng:

+ Về giao thông, ngoài quốc lộ IA nằm cạnh khu rừng còn có các đường:

Nhìn chung hệ thống giao thông rộng khắp và trải đều trong khu vực tương đối thuận tiện cho người dân các xã đi lại với nhau nhưng đây cũng là yếu tố bất lợi cho tình hình kiểm soát việc ra vào rừng của người dân cũng như việc vận chuyển lâm sản đang là áp lực đè nặng lên công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Đánh giá chung về điều kiện dân sinh kinh tế

+ Tính chất sản xuất thuần nông của người dân sống ven và xung quanh khu rừng vẫn còn chiếm ưu thế. Trong đó sản xuất nông nghiệp vẫn còn bấp bênh, phụ thuộc vào thiên nhiên. Về cơ bản đại đa số các hộ nông dân vẫn còn sản xuất nhỏ, tự cấp, tự túc, tính chất hàng hoá trong nông nghiệp hình thành chưa rõ nét (trừ một số hộ đầu tư quy mô vào trồng, chế biến, và xuất khẩu Thanh long).

+ Tiềm năng đất đai chưa được sử dụng có hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu cây trồng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới trong nông nghiệp còn chậm, bấp bênh theo thời giá thị trường, do chưa xác định được yêu cầu của thị trường tiêu thụ.

+ Trình độ lao động còn quá thấp. lao động thủ công còn phổ biến, nên năng suất lao động không cao, phân công lao động chưa hợp lý, chưa có ngành nghề để thu hút thêm lao động nông nghiệp, cải thiện đời sống của người dân vùng ven khu bảo tồn.

Chương 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nội dung nghiên cứu

Để đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu này, các nội dung cần đạt được như sau:

- Liệt kê một số loài LSNG dùng làm dược liệu đang được khai thác và sử dụng tại khu bảo tồn Takou, cách chế biến và sử dụng.
- Hiện trạng khai thác và sử dụng của một số loài LSNG dùng làm dược liệu.
- Ghi chép những kiến thức bản địa về cách sử dụng cây thuốc để chữa bệnh.
- Dòng thị trường cho các sản phẩm mang tính thương mại
- Xác định tầm quan trọng của cây thuốc đối với người dân.
- Xác định các loài cây thuốc cần ưu tiên bảo tồn.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Được cung cấp từ các cán bộ đang làm việc tại khu bảo tồn thiên nhiên Takou và qua các tài liệu tổng hợp từ nhiều nguồn về việc thu hái cây thuốc trong các năm qua để đối chiếu và phân tích như .

3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Thông tin sơ cấp được thu thập chủ yếu bằng phương pháp phỏng vấn có cấu trúc người dân sống ven và trong vùng lõi khu bảo tồn. Việc phỏng vấn những người cung cấp thông tin then chốt dựa trên những người có một số ngành nghề liên quan đến cây thuốc: Trong 2 thôn xen ghép thuộc xã Tân thuận hiện có 200 hộ đồng bào dân tộc Chăm sinh sống dọc theo con sông Phan. Trong vùng còn có 12 thầy thuốc chuyên chữa bệnh bằng thuốc nam. Một già làng và 7 thầy cúng của đồng bào dân tộc Chăm.

Thu thập tên một số loài LSNG dùng làm dược liệu đang được khai thác và sử dụng tại khu bảo tồn TaKou:

- Phỏng vấn có cấu trúc 20 hộ dân sống ven và trong vùng lõi khu bảo tồn. Khi phỏng vấn người dân tại nơi thu hái cây thuốc - thường là người am hiểu về cây thuốc trong khu vực và là thầy thuốc – để ghi chép thông tin về các cây thuốc trên thực địa. Điều này giúp ta tránh sự nhầm lẫn, có thể khai thác thêm thông tin mới, hay quan sát cách phân loại cây thuốc của người dân địa phương ngay trên thực địa như dựa vào lá, hoa, nơi mọc, hình dạng tán lá, mùi, vị và cách thu hái của họ.

Ghi chép những kiến thức bản địa sử dụng LSNG dùng làm cây thuốc: Phỏng vấn, ghi chép tri thức sử dụng cây thuốc từ người cung cấp tin.

Điều tra hiện trạng khai thác và sử dụng của một số loài LSNG dùng làm dược liệu:

Xác định các loài cây thuốc cần ưu tiên bảo tồn:

- Áp dụng phương pháp phỏng vấn phân hạng sử dụng thang điểm (theo Waldren đã xây dựng các tiêu chuẩn để xác định mức độ bị đe dọa của loài):

- Được thực hiện dựa trên danh mục các cây thuốc cần được đánh giá của cộng đồng.

Điều tra sơ bộ trữ lượng khai thác dược liệu để biết được hiện trạng sử dụng cây thuốc của người dân và mức độ tác động của cộng đồng đến các loài cây thuốc.

Điều tra dòng thị trường cho các sản phẩm mang tính thương mại:

- Điều tra đường đi của LSNG dùng làm thuốc.

- Các vấn đề cần điều tra: Đường đi, nhu cầu, giá cả, thành phần tham gia buôn bán.

3.2.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

- Tên một số loài LSNG dùng làm dược liệu

+ Liệt kê các tên cây thuốc được người cung cấp tin nhắc đến. Trong quá trình phỏng vấn ta sẽ có rất nhiều thông tin cần thiết nhưng trong trường hợp này để có các tên cây thuốc mà người dân thường sử dụng thì ta nên chú ý và lọc ra tất cả tên cây thuốc đã được ghi chép khi phỏng vấn người dân.

+ Đếm số lần tên cây thuốc được nhắc đến.

+ Xếp danh mục các tên cây thuốc đã được ghi chép theo theo thứ tự giảm dần.

- Xác định các loài cây thuốc cần ưu tiên bảo tồn.

Phân hạng cây thuốc theo mức độ bị đe dọa của loài:

- + Độ hữu ích của loài đối với người dân địa phương: sử dụng thang 3 điểm:
 - . Loài không có tiềm năng được dùng ở địa phương: 0 điểm
 - . Loài sử dụng ít đối với dân địa phương: 1 điểm
 - . Loài có tầm quan trọng đối với dân địa phương: 2 điểm
- + Mức độ dễ xâm nhập (vị trí mọc của loài dễ bị tìm thấy để khai thác): sử dụng thang 2 điểm
 - . Loài mọc ở nơi rất khó xâm nhập: 0 điểm
 - . Loài mọc ở nơi rất dễ xâm nhập: 1 điểm
- + Tính chuyên biệt về nơi sống (sự xuất hiện của loài thể hiện khả năng sống thích nghi của loài hạn hẹp hay phổ biến) : sử dụng thang 3 điểm
 - . Loài xuất hiện ở nhiều nơi sống khác nhau: 0 điểm
 - . Loài xuất hiện ở một số ít nơi sống: 1 điểm
 - . Loài có nơi sống hẹp: 2 điểm
- + Mức độ tác động đến sự sống của loài (sự tác động của người dân ảnh hưởng đến sự sống của loài): sử dụng thang 3 điểm
 - . Loài có ít nhất vài nơi sống của loài ổn định: 0 điểm
 - . Loài có nơi sống phần nào không ổn định hay bị đe dọa: 1 điểm
 - . Loài có nơi sống không chắc còn tồn tại: 2 điểm
- Trữ lượng khai thác dược liệu có thể được xác định sơ bộ thông qua tìm hiểu người dân:
 - + Số người thu hái.
 - + Số ngày thu hái trong năm.
 - + Số lượng dược liệu mỗi ngày khai thác.
- Và các cửa hàng thu mua dược liệu địa phương:
 - + Ghi chép dữ liệu thống kê hàng tuần về số lượng dược liệu được mua đối với mỗi loài.
- Phân tích kết quả dòng thị trường cho sản phẩm mang tính thương mại: Mô tả đường đi bằng sơ đồ.

Chương 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Các loài LSNG dùng làm dược liệu được khai thác tại núi TaKóu

4.1.1. Các loài LSNG thường được người dân sử dụng làm dược liệu

Kết quả điều tra cho thấy các loài cây thuốc được người dân sử dụng theo bảng 4.1 sau:

Bảng 4.1 Các loài cây thuốc thường được khai thác và mua bán ở núi TaKóu

STT	Tên khoa học	Tên thông thường	Bộ phận sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<i>Amomum xanthioides</i> Wall	Sa nhân	Quả
2	<i>Andrographis paniculata</i> Nees in Wall.	Xuyên tâm liên	Lá
3	<i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr	Hoàng đằng	Tất cả các bộ phận
4	<i>Dendrobium cf. crumenatum</i> Sw.	Thạch斛	Tất cả các bộ phận
5	<i>Dracaena loureiri</i> Gagnep	Huyết giác	Nhựa gỗ
6	<i>Drynaria bonii</i> Christ.	Cốt toái bổ	Thân giả
7	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack	Bá bệnh	Thân, rễ
8	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott.	Thiên niên kiện	Rễ
9	<i>Luvunga scandens</i> (Roxb.) Ham.	Thân xạ	Thân, rễ
10	<i>Mussaenda dehiscens</i> Craib.	Bướm bạc	Tất cả các bộ phận
11	<i>Nepenthes mirabilis</i> (Lour) Druce	Nắp ấm	Tất cả các bộ phận
12	<i>Parameria laevigata</i> (Juss.) Mold.	Đỗ trọng dây	Vỏ

13	<i>Phytolacca esculenta</i> Van Hout	Thương lục	Rễ
(1)	(2)	(3)	(4)
14	<i>Platea lobbianum</i> Miers	Vàng cọng	Lá, rễ
15	<i>Schefflera eliptica</i> (Bl.) Harms.	Ngũ gia bì	Vỏ
16	<i>Smilax glabra</i> Roxb	Kim cang	Rễ
17	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Bình vôi	Rễ củ
18	<i>Tetracera indica</i> (Chr. & Panz.) Merr.	Dây chiêu	Rễ
19	<i>Tinospora crispa</i> (L.) Hook.	Kí ninh	Thân
20	<i>Plumbago zeylanica</i> L	Bạch hoa xà	Rễ, lá

Qua bảng 4.1 cho thấy 20 loài dược liệu thường được người dân khai thác, sử dụng, và mua bán ở khu vực TaKóu. Mỗi loài cây khác nhau có bộ phận sử dụng khác nhau, do đúc kết kinh nghiệm từ nhiều đời mà người dân biết được tác dụng tốt nhất của từng bộ phận cây thuốc. Nhìn chung các bộ phận khác nhau, có thể là thân, rễ, lá tùy từng loài, cũng có loài sử dụng hết tất cả các bộ phận của cây để chữa bệnh.

Bảng 4.2: Số lần tên cây thuốc được nhắc đến và danh mục các tên cây thuốc đã được ghi chép theo thứ tự giảm dần:

Tên cây	Số lần được nhắc đến
(1)	(2)
Thân xạ	46
Ngũ gia bì	41
Huyết giác	40
Bình vôi	37
Đỗ trọng dây	36
Kim cang	34
Thương lục	33
Bạch hoa xà	33
Sa nhân	31

Cốt toái bồ	29
Thiên niên kiện	28
(1)	(2)
Bá bệnh	27
Bướm bạc	26
Nấp ảm	26
Vàng cọng	25
Dây chiêu	24
Kí ninh	23
Hoàng đẳng	21
Thạch học	20
Xuyên tâm liên	20

Qua bảng 4.2 cho thấy cây Thần xạ được nhắc đến nhiều nhất và sự chênh lệch về số lần được nhắc đến giữa cây Thần xạ và cây Xuyên tâm liên tương đối lớn chứng tỏ Thần xạ được sử dụng, mua bán rất phổ biến. Số lần nhắc đến giữa cây Thương lục và Bạch hoa xà; Bướm bạc và Nấp ảm; Thạch học và Xuyên tâm liên có số lần nhắc đến ngang nhau. Theo mức độ nhắc đến cây thuốc giảm dần thì mức độ sử dụng, mua bán cây thuốc đó cũng giảm dần.

4.1.2. Công dụng cách thu hái, chế biến và tồn trữ các cây dược liệu

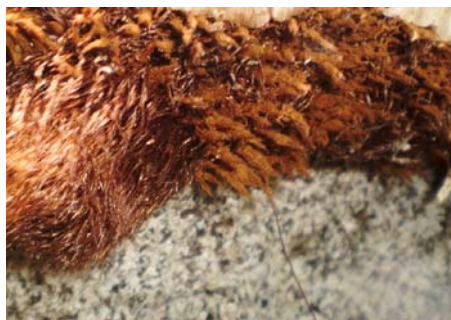
4.1.2.1. Cốt toái bồ (Còn gọi là Bồ cốt toái, Tắc kè đá)

- Tên khoa học: *Drynaria bonii* Christ.

- Họ Dương xỉ: *Polypodiaceae*

- Công dụng: Trị đau xương, bổ thận, bông gân, sai khớp, tai ù, răng đau, viêm họng. sắc, ngâm rượu uống, hoặc giã đắp lên vết thương.

- Cách thu hái, chế biến và tồn trữ: Việc thu hái có thể tiến hành quanh năm, vào những lúc



Hình 4.1: Cốt toái bồ ở KBT TàKóu

ít công việc đồng áng, thường vào tháng 4 đến tháng 9. Hái về, rửa sạch đất cát, bỏ các lá là dùng được. Nếu dùng khô thì sau khi rửa sạch đất cát, phơi khô ngay. Thường người ta đốt nhẹ cho hết lông nhỏ phủ trên rễ.

4.1.2.2 **Huyết giác** (còn gọi là Phát dù miên)

Tên khoa học: *Pleomele cochinchinensis*
Merr. (*Dracaena loureiri* Gagnep)

Họ Hành: *Alliaceae*

- Công dụng: Chữa ứ huyết, bị thương, máu bầm tím không lưu thông.



Hình 4.2: Huyết giác ở KBT TàKóu

- Cách thu hái và chế biến: Khi phát hiện được một cụm họ phải chặt rời phần gốc. Để tại chỗ cho nhựa cây rút bớt sau đó mới kéo từng đoạn thân rời về để nguyên cả lá chặt nhỏ thành từng lát, phơi khô. Việc thu hái có thể tiến hành quanh năm.

4.1.2.3 **Đỗ trọng** (Còn gọi là Đỗ trọng dây)

Tên khoa học: *Parameria laevigata* (Juss.)
Moldenke

Họ Trúc đào: *Apocynaceae*

- Công dụng: Hạ huyết áp, bổ thận, mạch gân cốt, an thai, chữa đau lưng, đi tiểu nhiều. Ngoài ra đỗ trọng còn được nhiều người nghiên cứu để sử dụng chất nhựa của nó vì chất nhựa có tính chất như cao su



Hình 4.3a: Lá Đỗ trọng ở KBT TàKóu

- Cách thu hái và chế biến: Bóc vỏ ở những cây có đường kính to, ép cho phẳng, xếp thành đống, chò 6-7 ngày đến khi mặt trong có màu đen nâu mới đem phơi khô.



Hình 4.3b: Chất nhựa Đỗ trọng ở KBT TàKóu

4.1.2.4. Kim cang (còn gọi là Thổ phục linh)

Tên khoa học: *Smilax glabra* Roxb. (*Smilax hookeri* Kunth)

Họ hành tỏi: *Lililaceae*.

- Công dụng: Làm ra mồ hôi, khử phong thấp, lợi gân cốt, chữa đau xương, giải độc cơ thể.

- Cách thu hái và chế biến: Thu hoạch quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa mưa. Đào lấy thân rễ, cắt bỏ rễ nhỏ rửa sạch, đang còn ướt thái mỏng (cho dễ thái) phơi khô, có khi ngâm nước nóng ít phút cho dễ thái hơn, có chỗ để nguyên củ phơi khô.

4.1.2.5 Bạch hoa xà:

Tên khoa học: *Plumbago zeylanica* L. (*Thela alba* Lour)

Họ Đuôi công: *Plumbaginaceae*.

- Công dụng: Chữa bệnh ngoài da, vết loét, vết thương.

- Cách thu hái và chế biến: Thường dùng rễ tươi (để lâu kém tác dụng). Có nơi dùng cả lá tươi làm thuốc.

4.1.2.6 Thần xạ (còn gọi là Thần xạ hương, Dây chanh rừng, Móc câu, Trang xa leo).

Tên khoa học: *Luvunga scandens* (Roxb.)

Ham., (*Limonia scandens* Roxb.)

Họ Cam: *Rutaceae*

- Công dụng: Dùng rễ và gốc trị xơ gan cổ trướng, bong gân, tê thấp, đau khớp và đau cơ.

- Cách thu hái và chế biến: Rễ và gốc cây được thu hái rồi phơi khô, chặt nhỏ rồi ngâm rượu hoặc sắc để uống và xoa bóp. Tuy nhiên, thầy thuốc cổ truyền cho biết Thần xạ có thể gây sảy thai và có tính độc nếu dùng liều cao.



Hình 4.4a: Rễ Thần Xạ Ở KBT TaKóu



Hình 4.4b: Lá Thần xạ ở KBT TaKóu

4.1.2.7 **Cuống vàng** (còn gọi là Quỳnh lam, Thụ đào có mũi.)

Tên khoa học: *Platea lobbianum* Miers.,

- Công dụng: Chữa bệnh thũng. Lá và rễ có tác dụng thanh nhiệt và giải độc.

- Cách thu hái và chế biến: Lấy lá và đào rễ, phơi khô sắc uống.



Hình 4.5: Vàng cọng ở KBT TaKóu

4.1.2.8 **Bình vôi:**

Tên khoa học: *Stemona rotunda* Lour.

Họ tiết dê: *Menispermaceae*.

- Công dụng: Củ bình vôi thái nhỏ, phơi khô dùng dưới dạng sắc, ngâm rượu chữa hen, sốt, đau bụng (tán bột uống 8-12g).

- Cách thu hái và chế biến: Có thể thu hái quanh năm, đem về cạo bỏ vỏ đen, thái mỏng phơi khô rồi ngâm rượu hoặc sắc uống.



Hình 4.6: Củ bình vôi ở KBT TaKóu

4.1.2.9 **Hoàng đằng** (Còn gọi là Vàng đắng, Vàng đắng)

Tên khoa học: *Coscinium fenestratum* (Gaertn.) Colebr.

Họ Tiết dê: *Menispermaceae*.

- Công dụng: Chữa viêm ruột, bệnh về gan, dạ dày, ỉa chảy, lỵ.

- Cách thu hái và chế biến: Mùa thu hoạch gần quanh năm. Có thể thu hoạch cả cây, cắt thành từng đoạn thân hoặc có thể chỉ lấy rễ thôi, nhưng thường dùng cả thân và rễ cắt từng đoạn ngắn 15-20cm, phơi hoặc sấy khô.

Chú ý: Dễ nhầm cây Hoàng đằng với cây Bách nem

4.1.2.10 Thiên niên kiện (còn gọi là Sơn thực)

Tên khoa học: *Homalomena occulta* (Lour)

Shott.

Họ Ráy: *Araceae*

- Công dụng: Chữa tê thấp, bổ gân cốt, đau dạ dày, khớp xương, giảm đau cho người già, giúp tiêu hoá.

- Cách thu hái và chế biến: Hái về rửa sạch đất, bỏ rễ con, phơi hoặc sấy khô là được.



Hình 4.7: Thiên niên kiện ở KBT TàKóu

4.1.2.11 Sa nhân (còn gọi là Súc sa mật)

Tên khoa học: *Amomum xanthioides* Wall

Họ Gừng: *Zingiberaceae*.

- Công dụng: Giúp tiêu hoá, đầy bụng, ăn không tiêu, tả lỵ.

- Cách thu hái và chế biến: Thu hoạch khoảng tháng 8, có thể sớm hơn một ít vì thời gian thu hoạch rất ngắn, mà hái sớm hay muộn đều ảnh



Hình 4.8: Sa nhân ở KBT TàKóu

hưởng đến chất lượng của sa nhân cho nên cần theo dõi kịp thời để kịp thu hái. Sa nhân hái về phải tái ra phơi khô ngay, nếu không gặp nắng, phải dùng củi sấy kịp thời, tốt nhất là ngày phơi, đêm sấy chừng 4-5 ngày thì khô.

4.1.2.12 Bá bệnh (còn gọi là Bách bệnh, Hậu phác.)

Tên khoa học: *Eurycoma longifolia* Jack., (*Crassula pinnata* Lour)

Họ Thanh thất: *Simaroubaceae*

- Công dụng: Như tên cây, đây là vị thuốc chữa được nhiều bệnh. Vỏ dùng chữa bệnh ăn không tiêu, đau môi lung. Quả chữa lỵ. Lá dùng tắm ghê, lở ngứa.



Hình 4.9: Bá bệnh ở KBT TàKóu

- Cách thu hái và chế biến: Dùng quả, vỏ, thân và vỏ rễ phơi hay sấy khô làm thuốc.

Vỏ phơi khô tán bột ngâm rượu hay làm thành viên uống.

4.1.2.13 Thạch hộc (còn gọi là Hoàng thảo)

Tên khoa học: *Dendrobium* Cf.
crumenatum Sw.

Thuộc họ Phong lan: *Orchidaceae*.

- Công dụng: Giảm sốt, khô cổ, khát nước.

- Cách thu hái và chế biến: Việc thu hái rất vất vả và nguy hiểm. Thường là trèo cây hay làm thang nứa hay đóng đỉnh tre lên thân cây mà trèo lên để lấy thạch hộc. Có khi đốt cây để lấy thạch hộc. Thạch hộc được nạy ra từ đá về phải đập nát ra để phơi cho mau khô.



Hình 4.10: Thạch hộc ở KBT TàKóu

- Có người sau khi hái thạch hộc về, cho vào chảo, để nước ngập nồi rồi sàng ít vôi bột vào (một chảo to sàng vào 3 bát vôi), đun sôi cho chín thạch hộc thì vớt ra, đem phơi cho hơi khô thì đem vào nhà lán đi lán lại cho tới khi bong hết vôi, các vẩy và lá khi nào màu da của thạch hộc vàng bóng thì thôi.

4.1.2.14 Nắp ấm (còn gọi là Bình nước, Cây bắt ruồi.)

Tên khoa học: *Nepenthes mirabilis* (Lour) Druce.

Họ nắp ấm: *Nepenthaceae*.

- Công dụng: Có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, huyết áp cao, mạo cảm, ho gà.

- Cách thu hái và chế biến: Mùa hoa gặt vào tháng giêng. Thu hái toàn cây, quanh năm, rửa sạch, chặt thành từng đoạn 2-3cm, phơi nắng cho khô dùng dần.

4.1.2.15 Bướm bạc (còn gọi là Bướm bướm, Hoa bướm.)

Tên khoa học: *Mussaenda pubescens* Ait

Họ cà phê: *Rubiaceae*.

- Công dụng: Hoa dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa ho, hen, dùng ngoài giã nát đắp lên những nơi viêm tấy, gãy xương. Rễ dùng làm thuốc giảm đau, chữa tê thấp, khí hư bạch đới. Cành và thân lá: Dùng như trên.

- Cách thu hái và chế biến: Thu hái gần như quanh năm. Thu hái về phơi sấy cho khô để dành. Không phải chế biến gì khác.

4.1.2.16 Dây kí ninh (Còn gọi là thân thông, Thuốc sốt rét.)

Tên khoa học: *Tinospora crispa* (L.) Hook.

Họ Tiết dê: *Menispermaceae*.

- Công dụng: Trị sốt rét, trị sốt và làm thuốc bổ giúp tiêu hóa. Dùng đắp hoặc sắc lấy nước rửa các vết lở loét.

- Cách thu hái và chế biến: Dùng thân cây tươi hoặc khô. Thu hoạch quanh năm, hái về cắt thành đoạn ngắn chừng 0.5- 1cm, phơi hoặc sấy khô. Khi tươi có chất nhầy, vị rất đắng.

4.1.2.17 Dây chiền (còn gọi là Dây chặc chiu, Tích diệp đằng.)

Tên khoa học: *Tetracera scandens* (L) Merr., (*Tetracera sarmentosa* Vahl)

Họ Sô: *Dilleniaceae*.

- Công dụng: Người dân phối hợp với các cây thuốc khác sắc uống làm thông tiểu, chữa phù thận hay phù do gan, chữa sốt, thuốc bổ và thuốc tẩy máu.

- Cách thu hái và chế biến: Cắt về, thái mỏng phơi khô rồi sắc uống.

4.1.2.18 Ngũ Gia bì: *Schefflera elliptica* (Bl.)

Harms

Họ ngũ gia bì: *Araliaceae*

- công dụng: Chữa phong thấp, đau xương, nhức mỏi chân tay, giúp tiêu hoá tốt.

- Cách thu hái và chế biến: Khai thác chủ yếu trong mùa khô, Sử dụng vỏ của rễ.

Chặt rễ đập giập rễ rồi xoắn lấy vỏ rễ



Hình 4.11: Ngũ gia bì ở KBT TaKóu

4.1.2.19. Xuyên tâm liên (còn gọi là Công cộng, khổ đảm thảo.)

Tên khoa học: *Andrographis paniculata* Nees in Wall

Họ Ô rô: *Acanthaceae*.

- Công dụng: Dùng làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi đẻ xong bị ứ huyết, đau nhức tê thấp, kinh nguyệt bế tắc, nhọt bầm bầm ở hai bên cổ, dùng ngoài đắp lên những vết rấn cắn, nơi xung tấy.

- Cách thu hái và chế biến: Thu hái gần như quanh năm, dùng rễ hay toàn thân phơi khô, có chỗ chỉ dùng lá và cành mang lá. Thường mùa hè dùng lá và phần trên mặt đất của cây, mùa thu đông dùng rễ và toàn cây

4.1.2.20. Thương lục (Còn gọi là Kim thất nương)

Tên khoa học: *Phytolacca esculenta* Hout.

Họ Thương lục: *Phytolaccaceae*.

- Công dụng: Lợi tiểu, cổ đau, ngực, bụng đầy trướng, khó thở, dùng ngoài đắp lên những mụn nhọt sưng đau. Tuy nhiên cần thận vì có độc tính.

- Cách thu hái và chế biến: Đào rễ về, cắt bỏ rễ con, rửa sạch để nguyên rễ đem phơi trong râm mát cho đến khô. Phơi hoặc sấy khô. Hoặc thái mỏng khi phơi hoặc sấy khô.

4.1.2.21. phương pháp bảo quản, chế biến tại cộng đồng

- phương pháp hong phơi: Phương pháp áp dụng mọi nơi, dễ dàng vì chỉ áp dụng ánh nắng mặt trời. Mục đích là làm lượng nước có trong sản phẩm đến một mức nào đó mà không hoặc ít làm giảm chất lượng của sản phẩm. Sản phẩm được phơi tốt nhất như nong, nia, đan bằng tre vừa sạch sẽ vừa dễ thoát ẩm

4.1.4. Những kiến thức bản địa sử dụng LSNG dùng làm cây thuốc

- Bạch hoa xà: Dùng lá hoặc rễ giã nhỏ với cơm cho thành thứ bột nhão, đắp lên những nơi xung đau.

- Dây cổ tay (dễ nhầm với dây tầm gửi): Phơi khô sắc uống trị bán thân bất toại, mỏi cơ, đau khớp.

- Dây kí ninh: Bột dây kí ninh trộn với thuốc hoặc ngô, súc vật ăn sẽ khỏe, lông mượt, cơ thể béo tốt.

- Xương rồng 4 cạnh, gai: Cây lấy ruột phơi khô, bẹ nấu canh, sủi độc ra, trị đau xương. (thuốc gia truyền).

- Múc gai + Lá dúi + Dây nắp nước + Tơ hồng + Nhân trần + Cối xay: Chữa sơ gan cổ chướng.

- Kim cang + Uôn bạc + Chặc chiu: Chữa viêm xoang.

- Dền voi: Lá bằm giã dập, bỏ giấm, xào dịu xuống, lấy giẻ bó một đêm hết xung khớp.

- Nấm linh chi: Có độc nhưng biết cách chế biến thì sử dụng rất tốt: lấy về nhờ thầy thuốc nam sao “khử thổ” (sắt bỏ lên chảo nóng), lấy rượu mạnh tốt tẩm vào nấm đã sấy lát (tẩm theo liều lượng, song chất độc ra trong rượu rồi khô quắt lại) dùng theo liều lượng của thầy thuốc, sắc uống kèm theo các loại thuốc khác, không thì ngâm rượu uống.

- Thân xạ: Bị dập móng (đá đè) đắp lên là không bị thúi móng.

- Cây đa đa: trị nứt chân.

- Nghệ trộn mật ong chôn dưới đất 3 tháng 10 ngày trị loét bao tử.

- Lá dứa nấu lấy nước uống trị tiểu đường.

- Dây thầy thím (100g khô) đâm cùng 50g nghệ vàng sắc uống 40 ngày hết bệnh thấp tim.

- Mãng cây sậy (một nắm) + Bá bệnh (một nắm) + rễ si (đa, gười) (một nắm khô) + cành măng cầu na (một nắm) sắc nấu nước rễ tranh chữa bệnh sỏi thận.

4.2. Hiện trạng khai thác và sử dụng của một số loài LSNG dùng làm dược liệu.

- Điều tra sơ bộ trữ lượng khai thác dược liệu:

Trữ lượng cây thuốc bị khai thác mỗi năm khoảng 86 tấn. (Theo bảng 4.3 và bảng 4.4)

Bảng 4.3: Trữ lượng thu hái dược liệu mỗi năm

Người thu hái	Số ngày thu hái trong tuần	Số ngày thu hái trong năm	Số lượng mỗi ngày (kg)	Số lượng trong năm (kg)
Chú Thủy	3	144	10	1440
Chú Thông kèn	4	192	30	5760
Chú Thông Tiềm	3	144	5	720

Chú Sơn	2	96	2	192
Chú Hai	4	192	3	576
Chú Ngọc	3	144	5	720
Chú Thông Ca	4	192	7	1344
Tổng				10752

Bảng 4.4: Trữ lượng thu mua dược liệu mỗi năm.

Người thu mua	Số lượng thu mua hàng tuần (kg)	Số lượng thu mua hàng năm(kg)
Thầy Hà	45	2160
Lương y Thiện Minh	1500	72000
Gian hàng bán cho khách du lịch	10	480
Chùa Núi Cú	250	12000
Tổng		86640

Từ kết quả bảng 4.3 và 4.4 cho thấy tài nguyên cây thuốc sẽ giảm đi rất nhiều vì hằng năm tài nguyên cây thuốc bị mất đi khoảng 86 tấn nhưng mỗi năm tài nguyên rừng không kịp tái tạo với lượng cây thuốc đó. Những người lấy cây thuốc từ cách đây 10 năm cho biết: trước đây đi lấy cây thuốc là rất khỏe vì đi rất gần chỉ khoảng 3-4 cây số (km) nhưng bây giờ muốn tìm cây thuốc thì phải đi rất xa có khi đi tới 15 cây số mới mong tìm được cây thuốc tốt. Chú Hai là thầy thuốc gia truyền cũng là người thường xuyên thu hái cây thuốc trên núi TàKóu ước lượng rằng trữ lượng cây thuốc đã mất đi khoảng 80% so với khoảng thời gian 1972 khi ông bắt đầu nghề hái thuốc tại núi TàKóu; Và thêm một thầy thuốc ở Tân Thuận nói rằng: Năm ông 40 tuổi, rừng còn nhiều cây thuốc, đi nửa tiếng là có, giờ phải đi khoảng 3 tiếng, nếu đi mạnh thì khoảng 2 tiếng rưỡi mới tới chỗ có cây thuốc (Năm 1968, hiện nay ông 81 tuổi); Việc khai thác quá mức làm nhiều loài đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, ví dụ: loài Bình vôi – *Stephania rotunda* Lour. hiện đã trở nên cực hiếm và là loài đã được xếp vào nhóm hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

Hầu hết các loài cây thuốc có mật độ cao đã bị khai thác tới mức chỉ còn các cá thể chưa đạt tuổi khai thác. Chẳng hạn, loài Thần xạ - *Luvunga scandens* Roxb. Ham. chỉ còn các cá thể với đường kính tại gốc nhỏ hơn 3 cm. Những thầy thuốc có kinh nghiệm lâu năm nói phải mất trên 10 năm để các cá thể này phát triển kích thước đến mức có thể khai thác để làm thuốc có chất lượng cao, Thần xạ không nhất thiết phải dùng rễ vì thân cây cũng có chất thuốc nhưng do khách du lịch thích mua rễ cây và các thầy thuốc khác chỉ sử dụng rễ cây nên những người làm kinh tế vẫn đào rễ để bán và những thân cây để hoang phí, không được tận dụng, không có ý thức bảo tồn dẫn đến cây Thần xạ có nguy cơ tuyệt chủng.

Sự gia tăng số lượng người thu hái và việc khai thác không thể kiểm soát được trong thời gian hơn 5 năm trước đây, là những nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm nguồn tài nguyên cây thuốc một cách nhanh chóng.

Ví dụ: Đỗ trọng nam - *Parameria laevigata* (Juss.) Mold, mọc tập trung khá nhiều ở khu vực núi Takóu nhưng do bị khai thác thường xuyên nên hiện nay trữ lượng không đáng kể; Hoàng đằng - *Coscinium fenestratum* (Gaertn.) Colebr ,được đưa vào danh sách đỏ Việt Nam năm 1996, cần được quan tâm bảo tồn nguồn gen quý này tại địa phương để có thể phát triển trong tương lai; Trước đây Cốt toái bồ - *Drynaria bonii* Christ có trữ lượng rất lớn nhưng do khai thác liên tục, môi trường sống bị thu hẹp nên trữ lượng cây hiện nay không nhiều. Cây được đưa vào danh lục Đỏ cây thuốc VN 2006; Bá bệnh - *Eurycoma longifolia* Jack, được đưa vào danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam và Sách Đỏ Việt Nam.

Tuy nhiên bên cạnh đó cũng có một số cây thuốc vẫn chưa bị khai thác nhiều như: Vàng cọng - *Platea lobbianum* Miers, do chỉ có một số ít người dân biết sử dụng nên tình trạng khai thác không nhiều lắm trong khu vực.

4.3. Các loài cây thuốc quan trọng đối với người dân

4.3.1. Tầm quan trọng của cây thuốc đối với người dân

Lợi ích mà cây thuốc đem lại cho con người là vừa cho người lấy thuốc vừa cho người sử dụng. Thuốc chữa bệnh có hiệu quả càng cao thì giá càng được nâng cao, và thu nhập của người dân cũng từ đó mà được nâng lên. Một số người có kinh tế phụ thuộc

hoàn toàn vào việc thu hái cây thuốc, nếu không tìm thấy cây thuốc thì thu nhập cũng không có. Cây thuốc ở TàKóu có giá trị cao hơn ở nơi khác nên người dân có thu nhập cao hơn so với những nơi khác, điển hình là: người hái thuốc nói họ lấy cây Thần xạ ở núi TaKóu thì giá cây thuốc sẽ cao hơn so với cây thuốc ở núi khác (Thần xạ ở núi TaKóu có rễ nhỏ hơn và cứng hơn vì nó phải len lỏi giữa đá để tồn tại, còn Thần xạ ở núi khác thì có môi trường sống tốt hơn nên chất thuốc không được tốt bằng). Có rất nhiều người ở xa đến như ở Sài Gòn, Biên Hoà, Bình Dương tìm đến để mua thuốc, và khi bệnh giảm rõ rệt những người này không ngần ngại khi cho thêm tiền thầy thuốc và trả tiền cao hơn rất nhiều so với giá của thầy thuốc đưa ra. Đặc biệt là khách du lịch khi nghe nói đến thần xạ, hoặc là cây thuốc lấy từ núi TàKóu thì họ sẽ mua ngay.

Cây thuốc ở núi TàKóu rất quan trọng trong các đơn thuốc gia truyền tại địa phương, hầu như là không thể thay thế được đối với các đơn thuốc chữa trị các bệnh như đau nhức xương khớp và viêm xoang, vốn được hầu hết các thầy thuốc gia truyền cho là sở trường của mình. Nhiều thầy thuốc gia truyền cũng chữa trị được các trường hợp bị rắn cắn. Nhiều người báo cáo là họ đã chữa trị thành công bệnh xơ gan. Điển hình ở Tân Thuận, có một thầy thuốc đã già và không thể tiếp tục chế biến thuốc cho dân trong làng nên trên huyện đã phải cử con của ông là chú Thông Kèn lên huyện học Y học cổ truyền để biết thêm về cây thuốc nhằm giúp dân chữa bệnh. Và huyện đã tặng sách Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của giáo sư tiến sĩ Đỗ Tất Lợi cho chú Thông Tiềm.

Cây thuốc đã chữa rất nhiều bệnh cho người dân. Điển hình như: mẹ ông Sơn bị đau nhức không đi được, uống thuốc tây hết nhưng nghe tiếng ồn là xiu, sau khi lấy 100g (khô) rễ dây Thầy thím đâm cùng 50g Nghệ vàng sắc uống 40 ngày thì 30 năm nay không tái phát bệnh.

Tuy nhiên hiện nay, nhiều người dân vẫn biết tác dụng chữa bệnh của cây thuốc nhưng họ không sử dụng vì tốn kém thời gian sắc uống trong khi thuốc tây mua về là uống ngay. Bên cạnh đó thì lại có người từ xa đến tìm mua và bỏ ra hàng triệu đồng để mua thuốc nam sắc uống, Lương y Thiện Minh nói: “Có cả người bán thuốc tây lại ông xin thuốc về sắc uống”.

4.3.2. Những cây thuốc có tiềm năng khai thác phát triển

Về kinh tế:

- Thần xạ: rễ và gốc thần xạ được khai thác nhiều để bán cho khách du lịch.

- Cù đèn: có tiềm năng khai thác phát triển vì cây được Xưởng Dược tỉnh Gia Lai-Kon tum dùng sản xuất thuốc chữa các bệnh đường ruột có kết quả tốt.

- Ngũ gia bì có trữ lượng lớn phục vụ cho việc nghiên cứu, sử dụng và sản xuất thuốc, nhưng cần bảo vệ chặt chẽ và có kế hoạch khai thác hợp lí, phát triển bền vững nguồn cây thuốc quý.

- Bình vôi được tìm thấy trữ lượng lớn ở hang đá và đang được đánh giá cao vì có thể chữa được bệnh cho con người có hiệu quả cao.

- Hoàng đằng dùng để chiết xuất panmatin dùng để chữa đau mắt, tiêu chảy, lỵ...Do đó Hoàng đằng đang được tìm mua để lấy sản phẩm.

Về sử dụng trong gia đình:

Hiện nay nhiều gia đình chỉ sử dụng thuốc tây để chữa bệnh nhưng cũng còn gia đình nhất là dân tộc Chăm, trong gia đình luôn sẵn có những cây thuốc để chữa những căn bệnh thông thường như:

- Cốt toái bổ, có sẵn trong gia đình để nhai ngậm lúc viêm họng.

- Bá bệnh, Bình vôi sắc uống để chữa bệnh đau bụng.

- Thần xạ, thường ngâm rượu để xoa bóp lúc mỗi lưng đau cơ.

- Ngũ gia bì, ngâm rượu chữa phong thấp, đau xương, nhức mỏi chân tay, và để giúp tiêu hoá.

- Thiên niên kiện dùng để kích thích tiêu hóa, giảm đau nhức, đau dạ dày.

Về giá trị dược liệu:

- Chữa bệnh tê thấp như: Cốt toái bổ, Thiên niên kiện.

- Chữa cảm cúm, sốt như: Dây kí ninh, Thạch hộc.

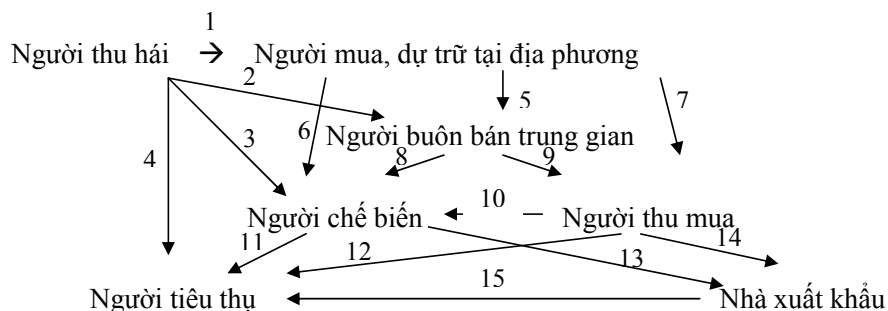
- Chữa bệnh phụ nữ như: Huyết giác.

Những cây thuốc đó đều có tiềm năng khai thác phát triển vì tác dụng dược liệu của nó ngày càng được người dân biết phổ biến hơn.

4.4. Dòng thị trường cho các sản phẩm mang tính thương mại

4.4.1. Mạng lưới thị trường

Mạng lưới hay kênh thị trường của các loại LSNG dùng làm dược liệu ở Takóu có rất nhiều những người buôn bán nhỏ tham gia. Kênh thị trường có một số thành phần tham gia chính như sau:



- Người thu mua hoặc dự trữ tại địa phương: Họ có thể dùng tiền mặt để mua từ những người thu hái rồi dự trữ hoặc bán ngay cho những người buôn bán trung gian.

- Những người mua bán trung gian: Họ là những thương nhân độc lập chuyên mua trực tiếp từ người thu hái hoặc từ người thu mua địa phương rồi vận chuyển về thành phố bán cho người mua ở vùng đô thị.

- Nhóm người thu mua đô thị: Nhóm người này thu mua từ người mua bán trung gian rồi bán trực tiếp cho nhà xuất khẩu hoặc bán lẻ cho người chế biến hoặc tiêu thụ nội địa.

Qua dòng thị trường trên ta thấy cây thuốc từ người thu hái đến người tiêu dùng qua rất nhiều con đường trung gian, vì vậy giá của cây thuốc sẽ cao dần khi qua từng giai đoạn trung gian để đến người tiêu dùng.

4.4.2. Ảnh hưởng của thị trường

Với mạng lưới thị trường như vậy, những người thu hái trực tiếp (người dân nghèo ở các vùng nông thôn) thường kiếm được thu nhập rất thấp và thường xuyên bị ép giá.

Khá nhiều khó khăn khác mà người thu hái địa phương gặp phải. Thông thường, giá cả là do người mua (chủ yếu là các nhà thuốc đông y) quyết định khi đặt hàng. Nếu tự

ý thu hái mà không có sự đặt hàng trước thì người thu hái có thể bị ép giá rất nhiều, đến 50% giá hoặc thậm chí có thể không bán được, phải mang về nhà và chờ đợi. Rất ít người thu hái được trang bị một cuốn sách có thể hướng dẫn họ cách nhận diện cây thuốc. Do đó, chỉ một số người thật sự chuyên nghiệp, có kinh nghiệm lâu năm mới có thể nhận diện được nhiều loài cây thuốc. Hầu hết họ chỉ biết một số loài thường được đặt hàng. Việc hái nhầm cây thuốc cũng đôi khi xảy ra, nhưng người mua sẽ từ chối không mua hàng. Trong khi đó, người thu hái luôn đối mặt với nguy cơ bị lực lượng kiểm lâm truy bắt khi đi hái thuốc trên núi. Biện pháp xử lý thông thường là lực lượng kiểm lâm giữ lại số cây thuốc được thu hái, cảnh cáo người thu hái và cho về. Tuy vậy, người thu hái sẽ mất hoàn toàn nguồn thu nhập từ số cây thuốc đã thu hái.

4.4.3. Giá của cây thuốc mà người dân thường mua bán

Giá của cây thuốc thô thì chỉ có người bán giá thô và người thu mua mới biết nhưng những người này không muốn cho mình biết là vì lí do kinh doanh và vì họ mua giá khác nhau đối với những người khác nhau, công việc sử dụng khác nhau. Còn phần lấy cây thuốc về để sử dụng trong gia đình thì ít khi trong gia đình này quan tâm đến giá thuốc. Do đó giá thuốc chỉ được biết từ một số ít người thu hái, người thu mua để chế biến bán thuốc thành phẩm, và từ những người mua thuốc theo từng thang.

Bảng 4.5: Giá của cây thuốc

STT	Tên cây	Giá thô (VN đồng/kg)	Giá thành phẩm (VN đồng/kg)
1	Bạch hoa xà	9.000-15.000	20.000-26.000
2	Bán chi liên	12.000	25.000
3	Chồi môi	7.000	12.000
4	Chùm bao	7.000	15.000
5	Cù đèn	7.000-9.000	15.000-18.000
6	Củ bình vôi	8.000-12.000	20.000-28.000
7	Dây chiều	7.000	55.000
8	Dây gấm	7.000	12.000-17.000
9	Đỗ trọng	8.000-14.000	22.000-25.000

10	Hà thủ ô	7.000	35.000
11	Huyết rồng	6.000	90.000-120.000
12	Ngũ gia bì	7.000-30.000	45.000-55.000
13	Nhàu rừng	7.000	15.000
14	Thạch斛	7.000	35.000
15	Thần xạ	7.000-22.000	70.000-110.000
16	Thiên niên kiện	60.000-80.000	90.000-120.000
17	Sa nhân	60.000-80.000	90.000-130.000

Qua bảng 4.5 ta thấy giá bán của một sản phẩm thô là rất thấp mà sau khi chế biến thành một sản phẩm hoàn thiện thì giá sẽ rất cao. Và không có giá nhất định của cây thuốc, với thầy thuốc này có thể có giá thấp hơn hoặc cao hơn rất nhiều lần so với những thầy thuốc khác, có thể nói là dựa vào danh tiếng mà ra giá thuốc của mình. Tuy nhiên cũng có một số chùa mua cây thuốc về chế biến để phát cho những người bệnh, và những ai có điều kiện thì có thể cúng lại cho chùa một số tiền để nhà chùa có tiền mua thuốc tiếp. Và khi thành phẩm những cây thuốc nam đã được đóng gói theo từng thang thuốc gồm nhiều cây kết hợp để bổ sung chữa bệnh nên khó biết được giá riêng của từng cây thuốc. Do đó giá tiền của một số thành phẩm khó được xác định và chỉ có thể xác định dựa theo thang thuốc.

4.5. Những cây thuốc cần ưu tiên bảo tồn

4.5.1. Phân hạng cây thuốc theo mức độ bị đe dọa của loài

Bảng 4.6: Phân hạng cây thuốc theo mức độ bị đe dọa của loài

Tên cây	Độ hữu ích của loài	Mức độ dễ xâm nhập	Tính chuyên biệt về nơi sống	Mức độ tác động đến sự sống của loài	Tổng điểm	Xếp hạng giảm dần
Huyết giác	2	1	2	1	6	I
Thần xạ	2	1	1	2	6	I
Bình vôi	2	0	2	1	5	II
Ngũ gia bì	2	1	1	1	5	II

Bá bệnh	1	1	1	1	4	III
Cù đèn	1	1	1	1	4	III
Đỗ trọng	2	0	1	1	4	III
Bạch hoa xà	1	0	2	0	3	IV
Cốt toái bổ	1	0	2	0	3	IV
Kim cang	1	0	2	0	3	IV
Nắp ấm	1	2	0	0	3	IV
Sa nhân	1	0	1	1	3	IV
Bướm bạc	1	1	0	0	2	V
Sa nhân	1	0	1	1	3	IV
Cuống vàng	1	1	0	0	2	V
Hoàng đằng	1	1	0	0	2	V
Kí ninh	1	1	0	0	2	V

Qua bảng 4.6 chúng ta sắp xếp tính ưu tiên theo thứ tự giảm dần về mức độ cần ưu tiên bảo tồn:

Ưu tiên thứ I Là: Huyết giác và Thần xạ.

- Thần xạ như đã nói hiện nay đang bị khai thác đến mức cần phải báo động.
- Huyết giác đang bị khai thác không kiểm soát để bán sang Trung Quốc.

Ưu tiên thứ II là: Bình vôi và ngũ gia bì.

- Bình vôi và ngũ gia bì hiện còn số lượng tương đối lớn nhưng do cường độ khai thác ngày càng tăng do đó chúng ta nên có những biện pháp kịp thời để bảo tồn loài thuốc này.

Ưu tiên thứ III là: Đỗ trọng, Cù đèn, Bá bệnh.

- Đỗ trọng, Cù đèn, Bá bệnh mọc tập trung khá nhiều ở khu vực núi Takóu nhưng do bị khai thác thường xuyên nên hiện nay trữ lượng không đáng kể. Bá bệnh được đưa vào danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam và Sách Đỏ Việt Nam nên hiện nay mức độ khai thác đã giảm xuống.

Ưu tiên thứ IV là: Thiên niên kiện, Cốt toái bổ, Kim cang, Nắp ấm, Sa nhân, Bạch hoa xà.

- Thiên niên kiện, Cốt toái bổ, Kim cang, Nấp âm, Sa nhân, Bạch hoa xà.có trữ lượng rất lớn nhưng do khai thác liên tục, môi trường sống bị thu hẹp nên trữ lượng cây hiện nay không nhiều.

Ưu tiên thứ V là: Bướm bạc, Cuồng vàng, Kí ninh, Hoàng đằng.

- Bướm bạc, Cuồng vàng, Kí ninh, Hoàng đằng ít được sử dụng phổ biến, chỉ có các thầy thuốc chuyên môn biết cách sử dụng nên mức độ khai thác không nhiều lắm trong khu vực.

Chương 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Trong đề tài của em có bao nhiêu nội dung, mỗi nội dung cho ra kết quả gì thì rút ra kết luận đó. Ứng với từng nội dung chính, có 1 kết luận. Đề tài của em có 5 nội dung chính, có 5 kết luận.

Formatted: Not Highlight

Tư liệu hoá được 20 loài LSNG có giá trị dược liệu thường được người dân ở khu bảo tồn TàKóu khai thác và sử dụng. Mức độ khai thác và sử dụng cây thuốc ngày càng tăng.

Formatted: Not Highlight

Formatted: Not Highlight

5.2. Đề nghị

Dựa vào 5 kết luận này để rút ra kiến nghị. Kiến nghị là cái mà tiếp tục làm được sẽ làm sáng tỏ/hỗ trợ cho những thiếu sót của đề tài này.

Formatted: Not Highlight

Kiến thức bản địa về cây thuốc và các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khác rất cần được tư liệu hoá và phổ biến phục vụ cho công tác bảo tồn. Kết quả không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về thảm thực vật nói chung tại TàKóu mà còn tạo cơ sở cho công tác gây trồng cũng như khai thác hợp lý tài nguyên cây thuốc ở núi TàKóu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Khắc Bảo, 1991. *Sử dụng và bảo tồn tài nguyên di truyền cây thuốc ở Việt Nam, Tài nguyên di truyền thực vật ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, trang 97-103.
2. Nguyễn Quốc Bình. *Bài giảng lâm sản ngoài gỗ*, Đại học Nông Lâm, TP.Hồ Chí Minh.
3. Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, 1998. *Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông khuyến lâm*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.
4. Bùi Việt Hải, 2007. *Phương pháp nghiên cứu quản lí tài nguyên thiên nhiên dựa trên cộng đồng – Nghiên cứu có sự tham gia*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Tp. Hồ Chí Minh, 227 trang.
5. Bùi Việt Hải, Hoàng Hữu Cải, Võ Văn Thoan, Nguyễn Thị Kim Tài, 2008. *Bài giảng Lâm nghiệp xã hội*. Đại học Nông Lâm, Tp. Hồ Chí Minh, 171 trang.
6. Phạm Hoàng Hộ, 1960. *Cây có vị thuốc ở Việt Nam*. Nhà xuất bản trẻ.
7. Võ Thanh Liêm, 2007. *Lâm sản ngoài gỗ ở khu bảo tồn thiên nhiên TaKóu-tỉnh Bình Thuận Tiềm năng và phương thức quản lí*. Luận văn tốt nghiệp kĩ sư Lâm Nghiệp, Đại học Nông Lâm, TP. Hồ Chí Minh
8. Đỗ Tất Lợi, 2006. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. NXB Y học.
9. Gary J.Martin, 2002. *Sách về bảo tồn của chương trình “Con người và cây cỏ”*. NXB Nông nghiệp.
10. Trần Văn Ôn, 1997. *phương pháp điều tra cây thuốc*. trường đại học Dược Hà Nội.
11. Lưu Hồng Trường, Lý Ngọc Sâm và Nguyễn Văn Hiển, 2007. *Thực vật hữu ích chọn lọc từ núi Tà Kóu, Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Kóu*. Nhà xuất bản Tổng hợp Tp. HCM. Song ngữ Việt – Anh, 47 trang.

Phụ lục 1: Bảng kết quả điều tra

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1... Tên chủ hộ:.....Dân tộc.....Tuổi:.....Giới tính:.....Số nhân khẩu trong hộ:....., gồm:..... nữ. Sinh sống từ năm.....
- 9 hộ dân tộc kinh, 11 hộ dân tộc Chăm.

2. Đối với gia đình cô/chú thì cây thuốc dùng để chữa bệnh trong gia đình hay bán để thu nhập thêm:

- Dùng Bán dùng và bán
Có 4 hộ dùng 7 hộ bán 9 hộ dùng và bán

-Nếu dùng thì:

Vì sao biết cách sử dụng?

Thường là do gia truyền, người Miên bày, học từ người khác trong làng.

Tên cây thuốc	Chữa bệnh	Thời gian sử dụng				Tính ra tiền
		Thỉnh thoảng	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	

-Nếu bán

Thì bán cây thuốc cho ai?.....Bán ở đâu?

Tên và địa chỉ

cô/chú có biết tên và địa chỉ của người thu mua khác:.....

3. cô/chú có biết cây thuốc nào quan trọng nhất đối với người dân trong làng không?

có không

14 hộ có 6 hộ không

Nếu có thì những loại nào? (theo thứ tự ưu tiên: 1,2,3...):

.....

1. Thân xạ; 2. Ngũ gia bì; 3. Cù đèn; 4. Bình vôi

Tại sao?.....

4. Cây thuốc nào gia đình thường dùng nhất?

Lấy từ đâu?.....

Ngày xưa (5 năm,...):..... Cách làng bao xa?

Bây giờ:..... Cách làng bao xa?.....

Bây giờ nhiều hơn hay ít đi?.....

Tại sao lại thay đổi nơi lấy thuốc?

.....

5. Bộ phận sử dụng và cách thu hái và sơ chế: (ghi cụ thể theo thứ tự từng loại, thu hái, và sơ chế)

.....

6. Thu nhập của gia đình cô/chú từ cây thuốc trong năm qua:

Loại (bộ phận sử dụng)	Tháng thu hoạch	Số lần thu hái trong mùa	Tổng số ngày	Tổng sản lượng (kg)	Giá bán mỗi kg	Tiền thu được mỗi năm

7. Có bị ép giá?.....Loại gì?.....

Giá cả tăng hay giảm trong 5 năm qua?.....Số cụ thể?.....

8. Có loại cây thuốc nào khác có tiềm năng khai thác từ rừng? Công dụng? Chỗ nào có nhiều (ít)?.....

9. Khai thác cây thuốc có bị cấm không?

có không

20 hộ có 0 hộ không

Nếu có: thì có ai bị bắt chưa? có chưa
8 hộ có 12 hộ chưa

Nếu có bị bắt thì sao?.....

Thường là bị lấy hết cây thuốc và ra về tay không.

10. Theo cô/chú có nên cấm khai thác cây thuốc không?

có không

14 hộ có 6 hộ không

Vì sao?

Có: Vì cây thuốc bị sẽ khai thác bừa bãi và sẽ bị tuyệt chủng

Không: Vì cây thuốc sẽ bị lãng phí nếu không khai thác và chỉ lấy cây thuốc đã có chất thuốc còn cây nhỏ để lại cho lớn, và họ nói họ biết cách bảo tồn để lấy cây thuốc được lâu năm.

13. cô/chú có thể kể tên những loại cây thuốc mà gia đình biết được?

Tên tiếng Kinh	Tiếng Chăm	Bộ phận sử dụng	Công dụng	Nơi có thể lấy	Có nhiều hay ít

19. Trong làng có những bệnh gì thường gặp?

Cách chữa bệnh: Thường xuyên; Thỉnh thoảng; Hiếm khi.

Tên bệnh (tiếng Kinh)	Tên bệnh (Tiếng Chăm)	Cách chữa trị		Cây thuốc sử dụng	
		Thuốc nam	Thuốc tây	Tiếng Chăm	Tiếng Kinh

Phụ lục 2: Danh sách tên khoa học của cây thuốc

STT	Tên cây	Tên khoa học	Họ (La Tinh)
1	Bá bệnh	<i>Crassula pinnata</i> Lour	<i>Simaroubaceae</i>
2	Bạch hoa xà	<i>Thela alba</i> Lour	<i>Plumbaginaceae</i>
3	Bướm bạc	<i>Mussaenda pubescens</i> Ait	<i>Rubiaceae.</i>
4	Bình vôi	<i>Stemona rotunda</i> Lour	<i>Menispermaceae</i>
5	Dây chiêu	<i>Tetracera sarmentosa</i> Vahl	<i>Dilleniaceae</i>
6	Đỗ trọng dây	<i>Parameria laevigata</i> (Juss.) Moldenke	<i>Apocynaceae</i>
7	Hoàng đằng	<i>Cosciniium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr	<i>Menispermaceae</i>
8	Huyết giác	<i>Dracaena loureiri</i> Gagnep	<i>Alliaceae</i>
9	Kim cang	<i>Smilax glabra</i> Roxb	<i>Lililaceae</i>
10	Kí ninh	<i>Tinospora crispa</i> (L.) Hook	<i>Menispermaceae</i>
11	Nắp ấm	<i>Nepenthes mirabilis</i> (Lour) Druce	<i>Nepenthaceae</i>
12	Ngũ gia bì	<i>Schefflera elliptica</i> (Bl.) Harms	<i>Araliaceae</i>
13	Sa nhân	<i>Amomum xanthioides</i> Wall	<i>Zingiberaceae.</i>
14	Thạch斛	<i>Dendrobium</i> Cf. <i>crumenatum</i> Sw.	<i>Orchidaceae</i>
15	Thần lãn	<i>Drynaria bonii</i> Christ.	<i>Polypodiaceae</i>
16	Thần xạ	<i>Limonia scandens</i> Roxb	<i>Rutaceae</i>
17	Thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i> (Lour) Shott	<i>Araceae</i>
18	Thương lục	<i>Phytolacca esculenta</i> Van Hout.	<i>Phytolaccaceae</i>
19	Vàng cọng	<i>Platea lobbianum</i> Miers	<i>Icacinaceae</i>
20	Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculata</i> Nees in Wall	<i>Acanthaceae</i>

Phụ lục 3:

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM Độc lập - tự do – hạnh phúc
Khoa/bộ môn:..... TP.HCM, ngày....tháng....năm.....

Hội đồng bảo vệ ngành.....

PHIẾU CHẤM BẢO VỆ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

(Dùng cho các thành viên của hội đồng bảo vệ)

1. **Họ và tên sinh viên:**.....
2. **MSSV:**..... Lớp..... (Ngành).....
3. **Tên đề tài:**.....
4. **Giảng viên hướng dẫn:**.....
5. **Đánh giá và cho điểm** (theo thang điểm 100)

Hình thức (tối đa 20 điểm).....

- Khoá luận báo cáo (sạch, đẹp, lỗi, cân đối giữa các phần,..):.....
- Bản vẽ, biểu đồ, hình ảnh (đạt yêu cầu, đẹp, đúng):.....
- Trình bày (đủ, gọn, đúng giờ, lưu loát,..):.....

5.2) **Nội dung báo cáo** (tối đa 40 điểm).....

- Nội dung và phương pháp tiến hành đề tài.....
- Phân tích kết quả và thảo luận những vấn đề liên quan đề tài.....

5.3) **Trả lời câu hỏi** (tối đa 30 điểm).....

- Của giảng viên phản biện (đủ, đúng/ thiếu, sai).....
- Của uỷ viên hội đồng (đủ, đúng/ thiếu, sai).....

5.4) **Thái độ. Cách ứng xử, bản lĩnh, tính sáng tạo**...(tối đa 10 điểm).....

Tổng điểm: /100

Điểm trung bình (thang điểm 10):(.....) (chữ và số)

Ký tên,

Hội đồng bảo vệ ngành.....

PHIẾU CHẤM BẢO VỆ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Họ và Tên sinh viên:

MSSV: Lớp(ngành).....

Tên đề tài.....

Giảng viên hướng dẫn.....

Hình thức khóa luận.....

Số trang..... số chương..... số bảng số biểu đồ..... số bảng vẽ.....

Số hình ảnh..... số tài liệu tham khảo..... phần mềm tính toán.....

Bố cục.....

Hành văn.....

Sử dụng thuật ngữ chuyên môn.....

Những ưu điểm chính của khóa luận:

Nội dung.....

.....

.....

Phương pháp.....

.....

.....

Kết quả và kết luận đề tài.....

.....

.....

.....

Triển vọng đề tài.....

.....

.....

.....

Những thiếu sót của khóa luận

Đề nghị Được bảo vệ.....Bổ sung thêm bảo vệ.....

Không được bảo vệ.....Bảo vệ đợt khác.....

Câu hỏi Sinh viên phải trả lời trước công đồng(CB phản biện ra ít nhất 02 câu)

a).....

b).....

c).....

Đánh giá chung(bằng chữ giỏi, khá, trung bình): điểm...../10

Ký tên

Ghi rõ họ tên

Hội đồng bảo vệ ngành.....

PHIẾU THEO DÕI TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Họ và Tên sinh viên.....

MSSV..... Lớp (ngành).....

Tên đề tài.....

Giảng viên hướng dẫn đơn vị.....

Tuần lê	Từ ngày..... Đến ngày.....	Khối lượng		Cán bộ hướng dẫn (ký xác nhận)
		Đã thực hiện	Tiếp tục thực hiện	
01				
02				
03				
04				
05				
06				
Kiểm tra đầu kỳ		Đánh giá khối lượng hoàn thành.....% Được tiếp tục/không tiếp tục.....		
07				
08				
09				
10				
11				
12				
Kiểm tra giữa kỳ		Đánh giá khối lượng hoàn thành.....% Được tiếp tục/không tiếp tục.....		
13				
14				
15				
16				
17				
18				
Kiểm tra kết thúc đề tài		Đánh giá khối lượng và chất lượng cả đợt của cơ sở thực tập..... Đề nghị bảo vệ hay không được bảo vệ.....		
19	Hướng dẫn, xử lý số liệu,	Ý kiến của giảng viên hướng dẫn và Bộ môn quản		

	tham khảo tài liệu và chỉnh sửa khóa luận.	lý v/v được bảo vệ hay không được bảo vệ.....
20		
21		
22		
23	Hòn chỉnh khóa luận	
24	Chuẩn bị và bảo vệ	

Ý kiến bộ môn quản lý

.....

Trưởng Bộ môn
 (ký và ghi rõ họ tên)

Nhận xét của giảng viên hướng dẫn

.....

giảng viên
 (ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

Trang tựa.....	ii
Cảm tạ.....	iii
Tóm tắt.....	iv
Danh sách các hình.....	v
Danh sách các bản.....	vi
Chương 1 MỞ ĐẦU.....	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Mục đích - Mục Tiêu.....	2
1.2.1. Mục đích.....	2
1.2.2. Mục Tiêu.....	2
1.3. Đối tượng điều tra.....	3
1.4. Phạm vi nghiên cứu.....	3
Chương 2 TỔNG QUAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU.....	4
2.1. Tổng quan.....	4
2.1.1. Khái niệm lâm sản ngoài gỗ dùng làm dược liệu.....	4
2.1.2. Tình hình LSNG dùng làm dược liệu ở Việt Nam.....	5
2.1.3. Tình hình quản lý LSNG dùng làm dược liệu ở Việt Nam.....	5
2.2. Giới thiệu về khu vực nghiên cứu.....	6
2.2.1. Điều kiện tự nhiên khu vực nghiên cứu.....	6
2.2.2. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.....	10
2.2.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	13
Chương 3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	17
3.1. Nội dung nghiên cứu.....	17
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	17
3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp.....	17
3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp.....	17
3.2.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu.....	18
Chương 4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	20

4.1. Các loài LSNG dùng làm dược liệu được khai thác tại núi TaKóu	20
4.1.1. Các loài LSNG thường được người dân sử dụng làm dược liệu	20
4.1.2. Công dụng cách thu hái, chế biến và tồn trữ các cây dược liệu	22
4.1.4. Những kiến thức bản địa sử dụng LSNG dùng làm cây thuốc	29
4.2. Hiện trạng khai thác và sử dụng của một số loài LSNG dùng làm dược liệu	30
4.3. Các loài cây thuốc quan trọng đối với người dân	32
4.3.1. Tầm quan trọng của cây thuốc đối với người dân	32
4.3.2. Những cây thuốc có tiềm năng khai thác phát triển	34
4.4. Dòng thị trường cho các sản phẩm mang tính thương mại	35
4.4.1. Mạng lưới thị trường	35
4.4.2. Ảnh hưởng của thị trường	35
4.4.3. Giá của cây thuốc mà người dân thường mua bán	36
Chương 5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	40
5.1. Kết luận	40
5.2. Đề nghị	40
TÀI LIỆU THAM KHẢO	41
Phụ lục 1: Bảng kết quả điều tra	42
Phụ lục 2: Danh sách tên khoa học của cây thuốc	46
Phụ lục 3:	47